

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Đoàn Kết	Phường Đông Phong	Phường Quyết Thắng	Phường Quyết Tiến	Phường Tân Phong	Xã San Thàng	Xã Sùng Phái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		9.687,99	203,12	468,97	250,30	342,41	579,02	2.443,44	5.400,74
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.024,01	109,84	241,01	175,29	258,61	243,19	1.675,48	4.320,59
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.026,68	6,48	48,90	37,84	8,62	14,14	446,25	464,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.992,79	34,65	106,86	88,62	110,52	104,64	597,35	950,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	806,84	15,16	54,68	9,99	43,35	93,30	230,46	359,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.179,47	29,43	0,44	31,19	90,95		165,19	1.862,29
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	882,96	22,77	10,50		0,63	27,29	142,01	679,76
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>656,79</i>	<i>7,63</i>					<i>53,05</i>	<i>596,11</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	121,51	1,35	18,58	2,74	3,26	3,60	87,95	4,03
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,77		1,06	4,92	1,28	0,22	6,28	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.239,21	82,39	206,67	64,97	79,80	320,60	253,58	231,20
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	63,36	0,05	19,15	2,68	6,29	5,63	1,69	27,88
2.2	Đất an ninh	CAN	51,64	0,32	4,00	0,93	2,63	12,93	30,83	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,94	6,18	9,88	1,17	2,00	24,66	5,05	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,03	0,21				0,67		1,15
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	21,97		1,01				0,91	20,05
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	604,33	40,19	105,12	38,10	34,06	121,59	138,10	127,17
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	361,42	25,65	69,35	20,45	27,91	88,60	60,89	68,57
-	Đất thủy lợi	DTL	45,90	0,96	6,36	3,07	1,87	3,58	24,94	5,13
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,45	1,33	0,37	0,39	0,37	9,99	0,50	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,55	2,12	11,73	0,94	0,17	0,13	2,88	0,58
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,09	4,17	14,10	11,30	3,69	8,49	9,53	45,81
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,21	2,29				1,92		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,16	0,59	2,14	0,12	0,05	2,24	0,69	0,31
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,90	0,18		0,03		1,59	0,07	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,91						6,91	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,27					4,27		
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,57	2,42		1,51		0,00	21,41	6,24
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,93						8,93	
-	Đất chợ	DCH	3,96	0,48	1,07	0,29		0,77	1,35	
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,14							3,14
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	54,08	1,27	10,86		0,06	41,41	0,48	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	72,66						32,14	40,52
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	176,36	27,66	47,62	16,69	23,15	61,25		
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,84	1,79	1,18	0,41	7,37	14,09	0,68	2,32
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	23,52	1,54	5,60	4,73	2,82	8,66		0,17
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,51	1,46					0,05	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	52,45						43,65	8,80
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,11					26,11		
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,27	1,72	2,25	0,27	1,42	3,61		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.424,78	10,89	21,29	10,04	4,01	15,22	514,38	848,96

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt bổ sung (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%	
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.811,45	7.024,01	212,55	103,12
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	991,37	1.026,68	35,31	103,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.902,34	1.992,79	90,45	104,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	749,85	806,84	56,99	107,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.178,52	2.179,47	0,95	100,04
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	867,72	882,96	15,24	101,76
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>656,79</i>	<i>656,79</i>	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	107,58	121,51	13,92	112,94
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,08	13,77	-0,31	97,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.488,36	1.239,21	-249,15	83,26
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	71,94	63,36	-8,58	88,07
2.2	Đất an ninh	CAN	51,44	51,64	0,20	100,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,47	48,94	-8,53	85,16
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,98	2,03	0,05	102,67
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	21,98	21,97	-0,01	99,97
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	757,57	604,33	-153,24	79,77
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	458,72	361,42	-97,30	78,79
-	Đất thủy lợi	DTL	70,23	45,90	-24,33	65,35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,46	13,45	-0,01	99,93
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	19,64	18,55	-1,09	94,46
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	106,99	97,09	-9,90	90,74
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,02	4,21	-11,81	26,28
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,53	6,16	-5,37	53,44
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,02	1,90	-0,12	94,22
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,21	6,91	-3,30	67,65
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,27	4,27	0,00	100,00
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,57	31,57	0,00	100,01
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,93	8,93	0,00	99,97
-	Đất chợ	DCH	3,96	3,96	0,00	99,88
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,14	3,14	0,00	100,15
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	82,13	54,08	-28,05	65,85
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	80,52	72,66	-7,86	90,24
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	217,44	176,36	-41,08	81,11
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,25	27,84	0,59	102,18
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	23,76	23,52	-0,24	98,98
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,49	1,51	0,02	101,34
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	49,35	52,45	3,10	106,28
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	31,67	26,11	-5,56	82,45
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,26	9,27	0,01	100,14
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.388,18	1.424,78	36,60	102,64

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THÀNH PHỐ LAI CHÂU, TỈNH LAI CHÂU**

STT	Hạng mục	Mã đất	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất			
A	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ KH SDD NĂM 2021 (118 CÔNG TRÌNH)		339,60				
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		112,53				
1.1	Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh		9,92				
1.1.1	Đất an ninh	CAN	1,02				
1	Mở rộng trụ sở đội cảnh sát PCCC&CNCH	CAN	0,62	DGD	P. Quyết Thắng	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đã thi công xong - Ước thực hiện giao đất trong năm 2022	Đã thực hiện
2	Trụ sở công an Phường Đông Phong	CAN	0,20	BCS	P. Đông Phong	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đã thi công xong - Ước thực hiện giao đất trong năm 2022	Đã thực hiện
3	Trụ sở công an Phường Quyết Tiến	CAN	0,20	BHK (0,15); BCS (0,05)	P. Quyết Tiến	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đã thi công xong - Ước thực hiện giao đất trong năm 2022	Đã thực hiện
1.1.2	Đất quốc phòng	CQP	8,90				
4	Xây dựng trận địa SMPK 12,7mm trong khu vực phòng thủ thành phố Lai Châu	CQP	0,09	CLN (0,01); NHK (0,04); RSX (0,04)	Xã San Thàng, Sùng Phài	- Đã giao đất 0,04 ha tại xã Sùng Phài; - Đang làm công tác thu hồi, GPMB; đã thi công xong phần diện tích 0,05 ha tại xã Sang Thàng	Đã thực hiện 0,04 ha; còn lại chuyển tiếp 0,05 ha
5	Xây dựng khối chắn trong thao trường tổng hợp	CQP	3,00	BHK (1,22); DCS (1,78)	xã Sùng Phài	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
6	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên giai đoạn 2	CQP	0,75	CLN (0,35); BCS (0,4)	P. Đông Phong	Chưa thực hiện thu hồi, giao đất	Chuyển tiếp
7	Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố	CQP	4,00	CLN (0,2); DCS (3,8)	Xã San Thàng	Chưa thực hiện thu hồi, giao đất	Chuyển tiếp
8	Công trình phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh	CQP	1,06	RPH (0,97); NHK (0,09)	Xã Sùng Phài	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
1.2	Công trình dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng		102,61				
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất						
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		102,61				
1.2.2.1	Đất ở đô thị	ODT	91,01				
1.2.2.2	Đất giao thông	DGT	11,60				
9	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài-Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu)	DGT	11,60	LUK (1,05); BHK (1,75); NHK (0,02); CLN (1,4); NTS (0,2); CQP (0,04); ONT (0,4); ODT (0,8); DGT (5,92); DNL (0,01); DKV (0,01)	Xã San Thàng, P. Đông Phong	- Đang thực hiện thu hồi, GPMB - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
2	Các công trình, dự án còn lại		227,07				
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		198,85				
2.1.1	Đất giao thông	DGT	69,54				
10	Đường nối các khu dân cư với vùng sản xuất, thành phố Lai Châu (Tuyến số 01, tuyến số 03 và tuyến nối QL4D đến nhà máy gạch tuynen cũ)	DGT	0,93	ONT (0,11), HNK(0,03), ODT (0,04), DGT(0,44), DTL(0,02), CSD(0,01); BHK (0,05), ODT (0,15), DTL (0,05), CSD (0,03)	P. Đoàn Kết, Quyết Tiến, xã Sùng Phài	- Đã thực hiện thu hồi, GPMB và thi công xong tuyến số 03 và tuyến nối QL4D đến nhà máy gạch tuynen cũ - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
11	Nâng cấp tuyến đường Võ Văn Kiệt kéo dài thành phố Lai Châu	DGT	1,66	LUK (0,1); BHK (0,05); CLN (0,01); NTS (0,03); ODT (0,05); DGT (0,2); BCS (1,22)	P. Đông Phong	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất			
12	Đường Đình Bộ Lĩnh	DGT	11,47	BHK (2,05); CLN (5,05); NTS (1,7); ODT (0,6); DGT (0,6); DTL (0,4); BCS (0,92); NHK (0,15)	P. Đông Phong, Tân Phong	- Đang thực hiện thu hồi, GPMB - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp (bổ sung thêm 0,15 ha)
13	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông từ Trung đoàn 880 đến bản Tà Xin Chải (bổ sung)	DGT	1,20	LUK (0,06); BHK (0,06); CLN (0,03); NTS (0,05); ONT (0,02); ODT (0,05); CQP (0,1); DTL (0,03); DGT (0,8)	Xã San Thàng, P Đông Phong	- Đang thực hiện thu hồi, GPMB (chưa có văn bản trả ra của Bộ Quốc phòng) - Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Không chuyển tiếp
14	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ đường QL4D đi Phan Lìn nối với đường San Thàng - Đông Pao, thành phố Lai Châu	DGT	1,63	BHK (0,1); CLN (0,2); NTS (0,03); ONT (0,6); BCS (0,7)	Xã San Thàng	- Chưa thực hiện thủ tục thu hồi (người dân hiến đất) - Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
15	Cải tạo tuyến đường bản Gia Khâu xã Sùng Phài	DGT	1,53	BHK (0,1); CLN (0,2); NTS (0,03); ONT (0,6); DCS (0,6)	Xã Sùng Phài	- Chưa thực hiện thủ tục thu hồi (người dân hiến đất) - Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
16	Nâng cấp cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Tà Xin Chải tới ngã ba Duy Phong	DGT	2,25	LUK (0,66); BHK (0,46); NHK (0,01); CLN (0,08); NTS (0,11); CQP (0,2); TMD (0,03); ONT (0,11); ODT (0,4); DGT (0,1); DTL (0,02); DVH (0,01); DGD (0,03); BCS (0,01); DCS (0,02)	Xã San Thàng, P Đông Phong	- Đang thực hiện thu hồi, GPMB (chưa có văn bản trả ra của Bộ Quốc phòng, diện tích người dân hiến đất) - Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
17	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường GTNT và hệ thống thoát nước bản Thành Công- xã San Thàng	DGT	0,50	BHK (0,1); CLN (0,1); ONT (0,05); DGT (0,2); BCS (0,05)	Xã San Thàng	Chưa thực hiện thu hồi, giao đất	Không chuyển tiếp
18	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước tổ 23 - phường Đông Phong (đoạn tiếp giáp đường QL4D)	DGT	0,35	BHK (0,02); CLN (0,03); ODT (0,05); DGT (0,2); BCS (0,05)	P. Đông Phong	- Đã thi công xong - Bàn giao công trình, đưa vào sử dụng	Đã thực hiện
19	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Sáo Làn Than tới bản Màng	DGT	0,75	BHK (0,05); CLN (0,05); ODT (0,05); DGT (0,5); BCS (0,1)	P. Quyết Thắng	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
20	Nâng cấp tuyến đường Trần Văn Thọ, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu (đoạn giao với đường Trần Quý Cáp và đường số 2C-9 theo quy hoạch - nay là nút giao đường Kim Đồng)	DGT	0,50	BHK (0,27); CLN (0,1); TMD (0,01); ODT (0,05); TSC (0,01); DGT (0,05); DNL (0,01)	P. Tân Phong	Chưa thực hiện thu hồi, giao đất	Không chuyển tiếp
21	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường GTNT từ bản Lò Suối Túng, xã San Thàng đi Sin Cầu	DGT	2,30	BHK (0,5); NHK (0,2); CLN (0,5); DGT (0,8); BCS (0,3)	Xã San Thàng	Chưa thực hiện thu hồi, giao đất	Chuyển tiếp
22	Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So)	DGT	8,51	LUA (1,25); BHK (0,61); NHK (0,92); CLN (0,3); NTS (0,2); RSX (0,2); TMD (0,005); ONT (0,2); DGT (4,1); DTL (0,11); DGD (0,005); SON (0,19); BCS (0,42); NTD (0,002)	Xã San Thàng	- Đang thực hiện thu hồi, GPMB - Đang thi công - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
23	Đường nội đồng từ cầu Gia Khâu II đến kho C30	DGT	1,10	LUK (0,9); BHK (0,2)	Xã Sùng Phài	- Đã thi công xong - Bàn giao công trình, đưa vào sử dụng	Đã thực hiện
24	Nâng cấp tuyến đường từ nhà máy gạch Tuynel (cũ) đến đường Trần Hưng Đạo	DGT	1,23	BHK (0,12); CLN (0,15); ODT (0,25); DGT (0,6); DTL (0,01); BCS (0,1)	P. Đoàn Kết	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
25	Đường giao thông (Kho dự trữ Lai Châu)	DGT	0,09	DGD (0,08); BCS (0,01)	P. Quyết Thắng	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đã thi công xong - Đã thực hiện giao đất	Đã thực hiện
26	Tuyến đường từ QL4D đến bản Tà Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài	DGT	9,22	LUA (0,70); BHK (0,06); NHK (2,52); CLN (5,0); RSX (0,1); NTS (0,02); ONT (0,06); ODT (0,02); SON (0,02); DGT (0,6); DNL (0,02); DTL (0,04); BCS (0,04); DCS (0,02)	Xã Sùng Phài, P Quyết Thắng, P. Quyết Tiến	- Đang thực hiện thu hồi, GPMB - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp (bổ sung thêm 2,0 ha)
27	Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, phường Quyết Thắng (bổ sung vị trí bãi đỗ xe)	DGT	6,57	LUK (2,0); BHK (0,6); CLN (0,1); NTS (0,08); DTS (0,05); TMD (0,05); ODT (0,07); DGT (0,2); DTL (0,5); DCS (0,02); DTL (0,1); NHK (2,8)	P. Quyết Thắng	- Đang thực hiện thu hồi đất (đã đo đạc, kiểm đếm) - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất			
28	Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nổi từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17 phường Quyết Thắng	DGT	17,61	LUA (0,23); NHK (5,1); CLN (7,23); NTS (0,25); ODT (0,57); DGT (0,27); DTL (0,03); TMD (0,01); DGD (0,32); DCS (0,1)	Các phường: Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng	- Đang thực hiện thu hồi, GPMB - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp (bổ sung thêm 3,5 ha)
29	Đường ngõ xóm tổ 23 (Từ hộ ông Tạ Đức Hạnh)	DGT	0,01	CLN	P. Đông Phong	- Chưa thực hiện thủ tục thu hồi (người dân hiến đất) - Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
30	Đường ngõ xóm 24 (từ NVH tổ 24)	DGT	0,03	BHK	P. Đông Phong	- Chưa thực hiện thủ tục thu hồi (người dân hiến đất) - Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
31	Đường ngõ xóm Bàn Tà Xin Chải (từ nhà Ông Mây đến nhà ông Luyến)	DGT	0,05	LUK (0,01); BHK (0,02); ODT (0,02)	P. Đông Phong	- Chưa thực hiện thủ tục thu hồi (người dân hiến đất) - Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
32	Đường ngõ xóm tổ 23 (từ đường Trường Chinh)	DGT	0,04	CLN (0,03); ODT (0,01)	P. Đông Phong	- Chưa thực hiện thủ tục thu hồi (người dân hiến đất) - Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
33	Đường ngõ xóm Bàn Tà Xin Chải (từ nhà Ông Vàng Văn Nam- nhà Vàng Văn Hồ)	DGT	0,01	ODT	P. Đông Phong	- Chưa thực hiện thủ tục thu hồi (người dân hiến đất) - Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
2.1.2	Đất thủy lợi	DTL	18,68				
34	Khắc phục ô nhiễm môi trường, nâng cấp, sửa chữa hệ thống thoát nước thải hệ thống cấp nước cho hồ Thượng và hồ Hạ (giai đoạn 2)	DTL	0,27	LUK (0,01); BHK (0,03); CLN (0,03); NTS (0,04); ODT (0,04); MNC (0,1); BCS (0,02)	P. Tân Phong, P. Đoàn Kết	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đã thi công xong - Ước thực hiện giao đất trong năm 2022	Đã thực hiện
35	Hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố	DTL	14,40	LUA (9,6); BHK (0,2); NHK (0,8); CLN (0,5); NTS (1,7); ONT (0,33); ODT (0,77); SON (0,5)	P. Đoàn Kết, Đông Phong, Tân Phong, Quyết Thắng, xã San Thành	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đang thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
36	Cống thoát nước từ khu dân cư số 1 ra suối Nậm Con Gin	DTL	0,10	BHK (0,04); NTS (0,06)	P. Đông Phong	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
37	Khắc phục, xử lý ngập úng tại bản Lùng Thàng, xã Sùng Phài	DTL	0,33	BHK (0,04); NHK (0,2); CLN (0,04); ONT (0,05)	Xã Sùng Phài	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
38	Hệ thống thoát nước thành phố - Tuyến kênh số 2 (Bổ sung diện tích)	DTL	0,05	LUK (0,04); BCS (0,01)	P. Quyết Thắng	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đang thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
39	Khắc phục ngập úng dọc tuyến đường Đông Pao, bản Cánh Đẳng, xã San Thành	DTL	0,15	LUK (0,03); BHK (0,12)	Xã San Thành	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
40	Nâng cấp kênh từ cầu Gia Khâu 2 đến kênh Lùng Thàng, xã Sùng Phài	DTL	1,61	LUK (0,30); BHK (0,20); CLN (0,03); NTS (0,50); ONT (0,03); DTL (0,45); DGT (0,05); BCS (0,05)	Xã Sùng Phài	Chưa thực hiện thu hồi, giao đất	Chuyển tiếp
41	Nâng cấp, sửa chữa kênh từ đường tránh chợ San Thành đến bản Thành Công	DTL	1,06	LUK (0,30); BHK (0,10); CLN (0,02); NTS (0,20); ONT (0,02); DTL (0,35); DGT (0,02); BCS (0,05)	Xã San Thành	Chưa thực hiện thu hồi, giao đất	Chuyển tiếp
42	Kênh thủy lợi Cư Nhà La đến ngã ba Nông trường	DTL	0,66	LUK (0,06); CLN (0,22); NTS (0,31); DCS (0,07)	xã Sùng Phài, P. Tân Phong	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
43	Kênh thoát nước tại trung tâm bản Lùng Than, xã San Thành	DTL	0,05	DTL	Xã San Thành	- Đang thực hiện công tác thu hồi, GPMB - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
2.1.3	Đất công trình năng lượng	DNL	5,77				

STT	Hạng mục	Mã đất	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất			
44	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải, và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Số 4.2, 450m2/hộ, 5.1, thành phố Lai Châu	DNL	0,10	DGT	P. Tân Phong, P. Đoàn Kết	Đang thực hiện công tác thu hồi (đã đo đạc, kiểm đếm xong)	Chuyển tiếp
45	Cấp điện cho KDC sau TBA số 3, số 4, Hồng Thu Mông, nghĩa trang thành phố	DNL	0,04	BHK (0,02); ONT (0,02)	Xã San Thành	Đang thực hiện công tác thu hồi (đã đo đạc, kiểm đếm xong)	Chuyển tiếp
46	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: 5A, TT thương mại, 2A MR, 6 GĐ1A, 4.4, Tà Sin Chải, 4.3, Hồng Thu Mông, 7A Lán Nhi Thăng, Lũng Cù, Cu Ty, 8, 8A, Bản Mới, Duy Phong, Phan Lin, Chợ Sùng Phài, TĐC 1.1, thành phố Lai Châu	DNL	0,36	LUK (0,08); BHK (0,04); NHK (0,02); CLN (0,04); ONT (0,04); ODT (0,08); DGT (0,06)	Xã San Thành, P. Đông Phong, P. Quyết Tiến, P. Quyết Thắng, xã Sùng Phài	Hủy bỏ	Hủy bỏ
47	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Số 4.3, San Thành 2, Số 3, Số 4, Số 4.4, TĐC 1.1, và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Bản Đông, 4.2, Khu 2D, số 6 GDD1, Phan Lin, thành phố Lai Châu năm 2019	DNL	0,23	LUK (0,05); BHK (0,06); CLN (0,06); ONT (0,02); ODT (0,04)	Các xã San Thành, Sùng Phài và các phường: Đoàn Kết, Tân Phong, Quyết Thắng, Đông Phong	Đang thực hiện công tác thu hồi (đã đo đạc, kiểm đếm xong)	Chuyển tiếp
48	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: KDC số 2, Tà Xin Chải, TĐC 1.2, KDC số 2 GDD2, KDC số 1 MR và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Bản Đông 1, Lao Ty Phùng, Bản Mới, Chợ Sùng Phài, thành phố Lai Châu năm 2019	DNL	0,23	LUK (0,05); BHK (0,06); CLN (0,06); ONT (0,02); ODT (0,04)	Các xã San Thành, Sùng Phài và các phường: Đoàn Kết, Tân Phong, Quyết Thắng, Đông Phong	Hủy bỏ	Hủy bỏ
49	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Số 5.2, KDC số 1 MR, Quyết Thắng, Tà Lán Than, Phan Chu Hoa, thành phố Lai Châu	DNL	0,30	LUK (0,09); BHK (0,1); NHK (0,06); CLN (0,05)	Xã San Thành, các P. Tân Phong, Đông Phong, Quyết Thắng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
50	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Lũng Than, Bản Đông 2, thành phố Lai Châu	DNL	0,14	LUK (0,06); BHK (0,04); NHK (0,02); CLN (0,02)	Xã San Thành, P. Đông Phong	Đang thực hiện công tác thu hồi (đã đo đạc, kiểm đếm xong)	Chuyển tiếp
51	Cải tạo và mở rộng phạm vi cấp điện các TBA Nùng Nàng, số 4, số 3, số 6, số 7, số 7A, chợ Nậm Loong, nghĩa trang, Quyết Tiến, thành phố Lai Châu	DNL	0,25	LUK (0,06); BHK (0,09); NHK (0,05); CLN (0,05)	Xã San Thành; các phường: Đoàn kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng	Đang thực hiện công tác thu hồi (đã đo đạc, kiểm đếm xong)	Chuyển tiếp
52	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bản Mới, Tà Sin Chải, TĐC1.1, KDC số 1 GĐ2, KDC số 2, Lao Ty Phùng, Sùng Phài B, Lán Nhi Thăng, Nùng Nàng, Suối Thầu, Hồng Thu Mông, và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020	DNL	0,56	LUK (0,11); BHK (0,25); NHK (0,10); CLN (0,10)	Xã San Thành, các phường: Đông Phong, Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Tiến	Đang thực hiện công tác thu hồi (đã đo đạc, kiểm đếm xong)	Chuyển tiếp
53	Giảm tổn thất điện năng cho các TBA có tỷ lệ TTDN>10%: Các TBA Pê Si Ngai, Nậm Há, Cấn Ma, Ta Pung, huyện Sin Hồ; TBA CQT5.2 thành phố Lai Châu; TBA Cốc Pa, huyện Tam Đường; TBA Huổi Mán, huyện Nậm Nhùn	DNL	0,13	LUK (0,03); BHK (0,05); NHK (0,03); CLN (0,02)	P. Quyết Tiến	Đang thực hiện công tác thu hồi (đã đo đạc, kiểm đếm xong)	Chuyển tiếp
54	Công trình: 474 Phong Thổ - Mường So	DNL	0,67	LUK (0,24); BHK (0,21); NHK (0,09); CLN (0,13)	Xã Sùng Phài, các phường: Quyết Tiến, Quyết Thắng	Đang thực hiện công tác thu hồi (đã đo đạc, kiểm đếm xong)	Chuyển tiếp
55	Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường năm 2021	DNL	0,58	LUK (0,20); BHK (0,20); NHK (0,10); CLN (0,08)	Xã San Thành, P. Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong	Đang thực hiện công tác thu hồi (đã đo đạc, kiểm đếm xong)	Chuyển tiếp
56	Xuyết tuyến 35 kV lộ 371 E29.1, xuất tuyến 2 kV lộ 476 E29.1 trạm 110 kV Phong Thổ và cải tạo lộ 471 E29.1 đoạn từ vị trí 01 đến 18	DNL	0,46	LUK (0,07); BHK (0,15); NHK (0,18); CLN (0,06)	Xã San Thành, Đông Phong, Tân Phong	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đã thi công, bàn giao đưa vào sử dụng	Đã thực hiện
57	Dự án đường dây 220kV Phong thổ-Thân Uyên	DNL	1,72	LUK (0,04); RSX (1,68)	xã Sùng Phài, xã San Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
2.1.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,12				
58	Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm viễn thông thành phố	DBV	0,11	BCS	P. Quyết Thắng	- Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
59	Xây dựng trạm BTS thân thiện môi trường trên địa bàn Thành phố Lai Châu	DBV	0,006	TSC (0,003); DGT (0,003)	P. Đông Phong, P. Tân Phong	- Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
2.1.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,82				

STT	Hạng mục	Mã đất	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất			
60	Nhà văn hóa bàn Sùng Chô	DVH	0,10	TSC	Xã Sùng Phài	- Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
61	Nhà văn hóa tổ dân phố số 9	DVH	0,09	TSC	P. Quyết Thắng	- Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
62	Nhà văn hóa bàn Tả Xin Chải	DVH	0,05	DGD	P. Đông Phong	- Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
63	Mở rộng khuôn viên Bảo tàng tỉnh	DVH	0,58	BCS	P. Tân Phong	Chưa thực hiện thu hồi, giao đất	Chuyển tiếp
2.1.6	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	10,52				
64	Trường Tiểu học Đoàn Kết	DGD	2,01	BHK (0,42); CLN (0,95); ODT (0,13); DGT (0,2); BCS (0,31)	P. Đoàn Kết	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
65	Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Lai Châu	DGD	2,48	BHK (0,88); CLN (0,8); ONT (0,1); DGD (0,7)	Xã Sùng Phài	Chưa thực hiện thu hồi, giao đất	Chuyển tiếp
66	Trường THCS Đông Phong	DGD	2,37	LUK (0,4); BHK (0,83); NTS (0,96); ODT (0,07); DTL (0,05); BCS (0,06)	P. Đông Phong	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
67	Trường Trung học cơ sở Quyết Tiến	DGD	2,00	BHK (0,2); CLN (1,5); ODT (0,2); DGT (0,1)	P. Quyết Tiến	- Đang thực hiện công tác thu hồi, GPMB - Đang thi công - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
68	Điểm trường Mầm non - Tiểu học bản Sùng Phài	DGD	0,30	BHK (0,30)	Xã Sùng Phài	- Đang thực hiện công tác thu hồi, GPMB - Đang thi công - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
69	Trường Tiểu học - THCS Sùng Phài	DGD	1,36	BHK (0,03); CLN (0,08); DGT (0,01); ONT (0,03); DGD (1,06)	Xã Sùng Phài	- Đang thực hiện công tác thu hồi, GPMB - Đang thi công - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp (bổ sung thêm 0,15 ha)
2.1.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,11				
70	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu B, C)	DTT	13,11	LUK (2,82); BHK (4,74); NTS (2,4); ONT (1,22); DGT (0,21); DTL (0,46); DGD (0,03); BCS (1,23)	Xã San Thàng	- Đang thực hiện công tác thu hồi, GPMB - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
2.1.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,30				
71	Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu	DRA	3,30	BHK (0,7); NHK (2,0); CLN (0,6)	Xã San Thàng	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
2.1.9	Đất ở nông thôn	ONT	0,20				
72	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường San Thàng 2)	ONT	0,08	DGD	Xã San Thàng	Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
73	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường mầm non Gia Khẩu 2)	ONT	0,05	DGD	Xã Sùng Phài	Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
74	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường tiểu học và THCS Nậm Loóng)	ONT	0,07	DGD	Xã Sùng Phài	Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
2.1.10	Đất ở đô thị	ODT	54,09				
75	Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu A	ODT	0,82	DCS	P. Tân Phong	Chưa thực hiện thu hồi, giao đất	Hủy bỏ
76	Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu B	ODT	42,09	LUK (7,94); RPH (0,6); BHK (6,19); NHK (7,6); CLN (4,5); NTS (0,4); TMD (1,2); ODT (7,15); DGT (1,3); DTL (2,02); DVH (0,14); DGD (3,05)	P. Tân Phong	Chưa thực hiện thu hồi, giao đất	Hủy bỏ
77	Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu C	ODT	48,10	LUK (5,14); RPH (0,5); BHK (13,17); NHK (13,5); CLN (6,84); NTS (2,7); ODT (3,08); DGT (0,8); DTL (2,05); BCS (0,1); DCS (0,22)	P. Tân Phong, Đông Phong	Chưa thực hiện thu hồi, giao đất	Hủy bỏ
78	San gạt mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (Giai đoạn 2) lô 2, lô 3	ODT	2,00	BHK (0,73); CLN (1,2); ODT (0,07)	P. Quyết Tiến	Chưa thực hiện thu hồi, giao đất	Chuyển tiếp
79	San gạt mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (Giai đoạn 2) lô 4, lô 5	ODT	2,00	BHK (0,73); CLN (1,2); ODT (0,07)	P. Quyết Tiến	Chưa thực hiện thu hồi, giao đất	Chuyển tiếp
80	Phát triển quỹ đất xây dựng khu dân cư đô thị mới Bắc 4D	ODT	17,90	LUK (1,0); NHK (3,0); CLN (10,0); ODT (1,48); DGT (1,59); DTL (0,83)	P. Quyết Tiến	- Đã thu hồi đất, GPMB được 50% - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
81	Phát triển quỹ đất để cấp TĐC và đấu giá QSD đất khu dân cư 2B, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu	ODT	2,60	BCS	P. Đông Phong	Chưa thực hiện thu hồi, giao đất	Chuyển tiếp
82	Đầu tư mặt bằng và HTKT bên đường Trần Đăng Ninh, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu	ODT	1,30	BHK (0,56); CLN (0,4); BCS (0,34)	P. Đông Phong	- Đã thu hồi, GPMB xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất			
83	Khu đô thị thiên đường Mắc ca tỉnh Lai Châu	ODT	22,91	LUK (0,2); NHK (2,2); BHK (1,0); CLN (0,1); NTS (0,05); RSX (2,87); RPH (15,3); DTL (0,4); ODT (0,4); DCS (0,39)	Phường Đoàn Kết, Tân Phong	- Đã phê duyệt phương án bồi thường, Hộ trợ ĐTC - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
84	Khu đô thị trung tâm thương mại và nhà ở Lai Châu	ODT	3,48	DTS (0,14); DGT (0,17); DTL (0,2); DGD (0,68); DTT (2,29)	P. Đoàn Kết	Chưa thực hiện thu hồi, giao đất	Chuyển tiếp
85	Khu trung tâm thương mại và nhà ở phường Đông Phong	ODT	1,74	BCS	P. Đông Phong	Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
86	Đất ở đô thị phường Quyết Tiến	ODT	0,16	TMD	P. Quyết Tiến	Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
2.1.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,73				
87	Trụ sở phường Quyết Tiến	TSC	0,70	DCS	P. Quyết Tiến	- Đã thi công xong - Bàn giao đưa vào sử dụng - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
88	Trụ sở phường Đoàn Kết	TSC	0,99	BHK (0,06); CLN (0,08); ODT (0,04); BCS (0,75); DVH (0,06)	P. Đoàn Kết	- Đã thi công xong - Bàn giao đưa vào sử dụng - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
89	Trụ sở xã San Thàng (bổ sung diện tích)	TSC	0,04	CLN (0,04)	Xã San Thàng	- Đã thi công xong - Bàn giao đưa vào sử dụng - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
2.1.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức nghiệp	DTS	2,47				
90	Xây dựng văn phòng thường trú Bảo nhân dân tại tỉnh Lai Châu	DTS	0,15	BCS	P. Tân Phong	- Đã thi công xong - Đã giao đất được 0,07 ha tại QĐ số 1570 ngày 01/12/2022	Đã thực hiện 0,07 ha, còn lại chuyển tiếp
91	Nhà công vụ tỉnh Lai Châu	DTS	0,30	DKV	P. Tân Phong	- Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
92	Kho dự trữ Lai Châu (Cục dự trữ nhà nước khu vực Tây Bắc) (điều chỉnh loại đất)	DTS	2,02	DGT (0,12); DGD (1,78); NHK (0,08); DCS (0,04)	P. Quyết Thắng	Đã thu hồi, GPMB xong; Đã thi công xong; đã giao đất 1,85 ha tại QĐ số 1851/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	Đã thực hiện
2.1.13	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	18,50				
93	Khu lâm viên thành phố Lai Châu	DKV	18,50	BHK (0,04); CLN (2,0); TMD (1,45); ODT (0,35); DGT (0,03); DTL (0,01); DVH (3,35); DKV (10,14); BCS (1,13)	P. Tân Phong	- Đã thực hiện xong thu hồi, GPMB - Đang thi công - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		4,24				
2.2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4,24				
94	Đất thương mại, dịch vụ Tô 5	TMD	0,56	BCS	P. Tân Phong	Chưa thực hiện phương án đấu giá, giao đất	Chuyển tiếp
95	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (thửa đất giáp đường Võ Nguyên Giáp)	TMD	1,20	BCS	P. Quyết Thắng	Chưa thực hiện phương án đấu giá, giao đất	Chuyển tiếp
96	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (Thửa đất thuộc tổ 5 giáp Ban quản lý công trình giao thông (khu nhà hàng, khách sạn))	TMD	0,24	BCS	P. Tân Phong	Chưa thực hiện phương án đấu giá, giao đất	Chuyển tiếp
97	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (thửa đất giáp đường Lò Văn Hặc, đường Trần Văn Thọ (sau DN Quảng Ba))	TMD	0,65	BCS	P. Tân Phong	Chưa thực hiện phương án đấu giá, giao đất	Chuyển tiếp
98	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (cạnh Điện lực thành phố)	TMD	0,17	BCS	P. Quyết Thắng	Chưa thực hiện phương án đấu giá, giao đất	Chuyển tiếp
99	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trung tâm kiểm định chất lượng công trình XD - Sở Xây dựng)	TMD	0,33	TSC	P. Tân Phong	Chưa thực hiện phương án đấu giá, giao đất	Chuyển tiếp
100	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Viện kiểm sát nhân dân tỉnh cũ)	TMD	0,26	TSC	P. Quyết Tiến	Chưa thực hiện phương án đấu giá, giao đất	Chuyển tiếp
101	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Cục dự trữ nhà nước khu vực Tây Bắc)	TMD	0,06	TSC	P. Đoàn Kết	Chưa thực hiện phương án đấu giá, giao đất	Chuyển tiếp
102	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở Kho bạc cũ)	TMD	0,08	TSC	P. Đoàn Kết	Chưa thực hiện phương án đấu giá, giao đất	Chuyển tiếp
103	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở liên cơ quan các đơn vị sự nghiệp số Tư Pháp, Thư viện tỉnh, TT phát hành sách)	TMD	0,16	TSC	P. Đoàn Kết	Chưa thực hiện phương án đấu giá, giao đất	Chuyển tiếp
104	Điểm giao dịch San Thàng - Agribank chi nhánh thành phố Lai Châu	TMD	0,06	TMD	Xã San Thàng	Chưa thực hiện phương án đấu giá, giao đất	Chuyển tiếp
105	Đấu giá đất thương mại (Cạnh khách sạn Việt Trang)	TMD	0,14	BCS	P. Đông Phong	Chưa thực hiện phương án đấu giá, giao đất	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất			
106	Đấu giá đất thương mại (Giáp đường Đặng Thai Mai, cạnh doanh nghiệp Tân Đức)	TMD	0,17	BCS	P. Đông Phong	Chưa thực hiện phương án đấu giá, giao đất	Chuyển tiếp
107	Đấu giá đất thương mại (Gần ngã tư đi Sin Hồ, UBND thành phố cũ)	TMD	0,16	BCS	P. Đoàn Kết	Chưa thực hiện phương án đấu giá, giao đất	Chuyển tiếp
2.3 Các khu vực sử dụng đất khác			23,98				
2.3.1 Đất ở tại đô thị			ODT	18,35			
108	Thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất cho 315 hộ gia đình, cá nhân (đất dôi dư)	ODT	1,58	BCS	TP. Lai Châu	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
109	Thực hiện giao đất tái định cư cho 340 thửa bị thu hồi đất để thực hiện các dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu	ODT	2,69	BCS	TP. Lai Châu	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
110	Thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất 361 thửa đất tại các khu dân cư trên địa bàn thành phố Lai Châu	ODT	4,00	BCS	TP. Lai Châu	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
111	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	1,59	CLN (0,09); NHK (0,08); BHK (1,42)	P. Đoàn Kết	Đã có QĐ cho phép chuyển mục đích của 2 hộ gia đình, cá nhân	Đã thực hiện 0,03 ha; còn lại chuyển tiếp
112	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	1,64	BHK (0,36); CLN (1,23); NTS (0,05)	P. Đông Phong	Đã có QĐ cho phép chuyển mục đích của 3 hộ gia đình, cá nhân	Đã thực hiện 0,07 ha; còn lại chuyển tiếp
113	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	1,19	BHK (0,74); CLN (0,42); NHK (0,03);	P. Quyết Thắng	Đã có QĐ cho phép chuyển mục đích của 4 hộ gia đình cá nhân	Đã thực hiện 0,09 ha; còn lại chuyển tiếp 0,75 ha
114	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	3,42	BHK (2,64); CLN (0,76); NTS (0,02)	P. Quyết Tiến	Đã có QĐ cho phép chuyển mục đích của 15 hộ gia đình cá nhân	Đã thực hiện 0,26 ha; còn lại chuyển tiếp
115	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	2,24	BHK (1,44); CLN (0,8)	P. Tân Phong	Đã có QĐ cho phép chuyển mục đích của 5 hộ gia đình, cá nhân	Đã thực hiện 0,12 ha; còn lại chuyển tiếp
2.3.2 Đất ở tại nông thôn			ONT	5,32			
116	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	2,59	BHK (1,02); CLN (1,57)	Xã Sùng Phài	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp 0,38 ha
117	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	2,73	NTS (0,02); CLN (1,18); BHK (1,53)	Xã San Thàng	Đã có QĐ cho phép chuyển mục đích của 9 hộ gia đình cá nhân	Đã thực hiện 0,19 ha; còn lại chuyển tiếp 0,83 ha
2.3.3 Đất nông nghiệp khác			NKH	0,31			
118	Cải tạo khu nuôi nhốt gia súc tập trung bản Gia Khâu 1	NKH	0,31	LUK (0,15); NHK (0,15); DGT (0,01)	Xã Sùng Phài	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đã thi công xong - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
B	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI NĂM 2022 (29 CÔNG TRÌNH)			44,57			
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			13,20			
1.1	Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh			13,20			
1.1.1	Đất an ninh		CAN	13,20			
1	Cơ sở làm việc Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động thuộc phòng Cảnh sát bảo vệ và Cơ động Công an tỉnh Lai Châu	CAN	13,20	CAN	Xã San Thàng	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đã thi công xong - Ước thực hiện giao đất trong năm 2022	Đã thực hiện
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng						
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất						
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất						
2	Các công trình, dự án còn lại			31,37			
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			30,10			
2.1.1	Đất giao thông		DGT	4,48			
2	Nâng cấp tuyến đường từ ngã năm Cư Nhà La đến khu đội 5 giao với Đại Lộ Lê Lợi	DGT	4,48	BHK (0,4); CLN (2,00); NTS (0,20); ONT (0,10); ODT (0,20); DTL (0,11); DGT (1,20); SKC (0,05); DGD (0,02); BCS (0,04); DCS (0,16)	xã Sùng Phài; P.Tân Phong	- Đang thực hiện thu hồi, GPMB - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp (bổ sung thêm 0,16 ha)
2.1.2	Đất thủy lợi		DTL	18,26			
3	Hệ thống thoát nước thành phố Lai Châu (giai đoạn II)	DTL	3,08	LUK (0,10); BHK (0,40); CLN (0,50); NTS (0,05); ODT (0,13); TSC (0,10); DVH (0,10); DTL (0,90); DGT (0,30); BCS (0,50)	P. Quyết Thắng, P. Quyết Tiến	Chưa thực hiện thu hồi, giao đất	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất			
4	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu	DTL	8,70	LUK (2,2); NHK (0,5); BHK (1,2); CLN (0,5); NTS (1,5); ONT(0,2); TMD (0,1); DGT (0,3); DTL (0,4); SON (1,6); BCS (0,2)	Xã San Thàng	- Đang thực hiện thu hồi, GPMB - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp (bổ sung thêm 2,5 ha)
5	Hồ Giang Ma	DTL	6,48	LUK (3,11); BHK (0,35); NHK (1,44); CLN (1,44); NTS (0,08); DGT (0,03); DTL (0,03)	Xã San Thàng	- Đang thực hiện thu hồi, GPMB - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp (bổ sung thêm 0,85 ha)
2.1.3	Đất công trình năng lượng	DNL	0,72				
6	Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và cải tạo đường dây 0,4kV cho các TBA khu vực thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường năm 2022	DNL	0,64	LUK (0,08); LUN (0,02); BHK (0,24); NHK (0,12); CLN (0,12); DGT (0,06)	P. Đông Phong; P. Tân Phong; P. Quyết thắng; P. Đoàn Kết; Xã San Thàng; Xã Sùng Phài	- Đã xong công tác thu hồi, GPMB - Đã thi công, bàn giao đưa vào sử dụng	Đã thực hiện
7	Dự án cấp điện cho các thôn, bản chưa có điện tỉnh Lai Châu	DNL	0,08	LUK (0,01); BHK (0,02); NHK(0,02); CLN(0,03)	xã Sùng Phài	Đang thực hiện công tác thu hồi (đã đo đạc, kiểm đếm xong)	Chuyển tiếp
2.1.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,97				
8	Nhà văn hóa tổ dân phố số 22	DVH	0,05	DVH	P. Đông Phong	Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
9	Nhà văn hóa tổ 23	DVH	0,05	DVH	P. Đông Phong	Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
10	Nhà văn hóa tổ 24	DVH	0,04	DVH	P. Đông Phong	Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
11	Nhà văn hóa tổ 25	DVH	0,05	DVH	P. Đông Phong	Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
12	Nhà văn hóa tổ 26	DVH	0,05	DVH	P. Đông Phong	Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
13	Nhà văn hóa bản Hôi Lũng	DVH	0,04	DVH	Xã Sùng Phài	Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
14	Nhà văn hóa bản Gia Khâu 2	DVH	0,07	DVH	Xã Sùng Phài	Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
15	Nhà văn hóa bản Sin Páo Chải	DVH	0,04	DVH	Xã Sùng Phài	Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
16	Nhà văn hóa bản Cư Nhà La	DVH	0,20	DVH	Xã Sùng Phài	Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
17	Nhà văn hóa các tổ dân phố 1;4;8;9;10;14;15;21	DVH	0,50	DVH	P. Tân Phong	Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
18	Nhà văn hóa các tổ dân phố 2;3;5;6;7;10;11; Thành Lập	DVH	0,50	DVH	P. Đoàn Kết	Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
19	Nhà văn hóa bản Cẩng Đẳng	DVH	0,10	DVH	Xã San Thàng	Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
20	Nhà văn hóa bản Lũng Than	DVH	0,07	DVH	Xã San Thàng	Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
21	Nhà văn hóa bản Phan Lin	DVH	0,17	DVH	Xã San Thàng	Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
22	Nhà văn hóa bản Chin Chu Chải	DVH	0,04	DVH	Xã San Thàng	Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
2.1.5	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,17				
23	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu A)	DTT	4,17	DTL (0,10); HNK (0,15); BCS (3,92)	P. Tân Phong	- Đang thực hiện công tác thu hồi, GPMB - Chưa thực hiện giao đất	Chuyển tiếp
2.1.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,50				
24	Phát triển quỹ đất ở khu 9 - khu dân cư số 2 phường Tân Phong (bổ sung)	ODT	0,50	BCS	P. Tân Phong	Quyết định thu hồi, giao đất số 1401/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh	Đã thực hiện
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		0,77				
2.2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,77				
25	Đấu giá đất thương mại dịch vụ tại tổ 9, phường Tân Phong	TMD	0,10	BCS	P. Tân Phong	Chưa thực hiện phương án đấu giá, giao đất	Chuyển tiếp
26	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ tại phường Đoàn Kết	TMD	0,16	BCS	P. Đoàn Kết	Chưa thực hiện phương án đấu giá, giao đất	Hủy bỏ
27	Đấu giá Chợ Trung tâm Thành phố	TMD	0,50	DCH	P. Đoàn Kết	Chưa thực hiện phương án đấu giá, giao đất	Chuyển tiếp
28	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ tại chợ San Thàng	TMD	0,01	DCH	Xã San Thàng	Hủy bỏ	Hủy bỏ
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác		0,50				
2.3.1	Đất ở nông thôn	ONT	0,50				
29	Thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất cho 50 hộ gia đình, cá nhân (đất dôi dư)	ONT	0,50	BCS	xã Sùng Phài, xã San Thàng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
C	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN PHÊ DUYỆT BỔ SUNG (tại Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022)		7,71				
1	Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố (Bổ sung thêm 02 trận địa súng máy phòng không 12,7 mm tại xã San Thàng thuộc khu căn cứ chiến đấu thành phố)	CQP	0,06	CLN	Xã San Thàng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
2	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Tả Chải	DGT	0,10	LUK(0,01); CLN (0,05); ONT (0,02); DCS (0,02)	Xã Sùng Phài	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
3	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Suối Thầu	DGT	0,10	HNK (0,06); CLN (0,04)	Xã Sùng Phài	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất			
4	Đường giao thông nội đồng bán Cư Nhà La, xã Sùng Phài	DGT	0,20	LUK(0,01); CLN (0,18); ONT (0,01)	Xã Sùng Phài	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
5	Đường giao thông nội đồng bán Căn Cầu, xã Sùng Phài	DGT	0,30	LUK(0,02); HNK (0,14); CLN (0,04); DCS (0,10)	Xã Sùng Phài	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
6	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bán Sin Chải, xã Sùng Phài	DGT	0,20	LUK(0,01); HNK (0,13); DCS (0,06)	Xã Sùng Phài	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
7	Đường giao thông nội đồng bán Lùng Thàng, xã Sùng Phài	DGT	0,20	LUK(0,11); HNK (0,05); DCS (0,04)	Xã Sùng Phài	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
8	Đường giao thông nội đồng bán Cẩng Đẳng, xã San Thàng	DGT	0,10	LUK(0,02); HNK (0,03); CLN (0,03); DCS (0,02)	Xã San Thàng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
9	Trường tiểu học Đoàn Kết (Hạng mục hoàn trả đường giao thông)	DGT	0,31	HNK (0,2); BCS (0,11)	P Đoàn Kết	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
10	Khu dân cư số 1 giai đoạn II, thị xã Lai Châu (Hạng mục: Kênh thoát nước)	DTL	0,04	CSD (0,01); DTL (0,02); HNK(0,01)	P Đông Phong	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
11	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số - Dân tộc Giáy (bán San Thàng, thành phố Lai Châu)	DVH	2,80	LUK (0,25); HNK (1,20); NTS (0,23); ONT (0,1); DGT (0,1); SON (0,8); TIN (0,02); BCS (0,1)	xã San Thàng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
12	Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bán Sin Chải, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu	ONT	3,30	CLN (0,72); HNK (1,88); ONT (0,1); DGT (0,3); SON (0,3)	xã Sùng Phài	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp

**ĐÁNH GIÁ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN 03 NĂM THỰC HIỆN
CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU, TỈNH LAI CHÂU**

STT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Kết quả thực hiện sau 3 năm
A	DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KH SDD NĂM 2020		99	268,94	
I	Thực hiện các dự án quy định tại Điều 61 và Khoản 1,2 Điều 62 của Luật Đất đai 2013		5	12,26	
1	Mở rộng trụ sở đội cảnh sát PCCC&CNCH	CAN	Phường Quyết Thắng	0,62	Đã thực hiện
2	Công an Phường Đông Phong	CAN	Phường Đông Phong	0,20	Đã thực hiện
3	Xây dựng khu trung tâm huấn luyện dự bị động viên	CQP	Phường Tân Phong	8,00	Hủy bỏ do không phù hợp QH
4	Xây dựng trận địa SMPK 12,7mm trong khu vực phòng thủ thành phố Lai Châu	CQP	Xã San Thàng	0,05	Chuyển tiếp
		CQP	Phường Quyết Tiến	0,03	Đã thực hiện
		CQP	Phường Đoàn Kết	0,06	Đã thực hiện
		CQP	Phường Quyết Tiến (Điểm cao 1024)	0,15	Hủy bỏ
		CQP	Xã Sùng Phài (trước là xã Nậm Loong)	0,15	Đã thực hiện 0,1 ha; còn lại chuyển tiếp 0,05 ha
5	Xây dựng khối chắn trong thao trường tổng hợp	CQP	xã Sùng Phài	3,00	Không chuyển tiếp
II	Thực hiện các dự án quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013		62	147,49	
1	Trụ sở phường Quyết Tiến	TSC	Phường Quyết Tiến	0,70	Không chuyển tiếp
2	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND-UBND phường Đoàn Kết	TSC	Phường Đoàn Kết	0,63	Không chuyển tiếp
3	Trụ sở xã San Thàng (bổ sung diện tích)	TSC	Xã San Thàng	0,04	Không chuyển tiếp
4	Xây dựng văn phòng thường trú Bảo nhân dân tại tỉnh Lai Châu	DTS	Phường Tân Phong	0,15	Không chuyển tiếp
5	Nhà công vụ tỉnh Lai Châu	DTS	Phường Tân Phong	0,30	Không chuyển tiếp
6	Kho dự trữ Lai Châu (Cục dự trữ nhà nước khu vực Tây Bắc)	DTS	Phường Quyết Thắng	1,90	Không chuyển tiếp
7	Trường Tiểu học Đoàn Kết	DGD	Phường Đoàn Kết	1,80	Không chuyển tiếp
8	Mở rộng khuôn viên xây dựng nhà hiệu bộ trường mầm non Hoa Ban	DGD	Phường Quyết Thắng	0,55	Đã thực hiện
9	Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Lai Châu	DGD	Xã Sùng Phài	1,78	Chuyển tiếp
10	Trường THCS Đông Phong (điều chỉnh diện tích, vị trí)	DGD	Phường Đông Phong	2,37	Không chuyển tiếp
11	Trường trung học cơ sở Quyết Tiến (Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất)	DGD	Phường Quyết Tiến	2,00	Chuyển tiếp (đang thi công)
12	Đường vành đai thành phố	DGT	Phường Đoàn Kết	4,60	Hủy bỏ
		DGT	Phường Quyết Tiến	3,21	
		DGT	Xã Sùng Phài	8,10	
		DGT	Phường Tân Phong	4,09	
13	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu phía Bắc QL4D thành phố Lai Châu. Trong đó: + Đất giao thông + Đất vui chơi giải trí công cộng + Đất ở		Phường Quyết Tiến		Chuyển tiếp
		DGT		4,26	
		DKV		5,41	
		ODT		3,82	

STT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Kết quả thực hiện sau 3 năm
	+ Thương mại, dịch vụ	TMD		4,41	
14	Đường số 3 (nối QL4D với đường 58m) (Điều chỉnh diện tích, loại đất)	DGT	Phường Quyết Thắng	0,61	Hủy bỏ
15	Đường nối QL4D đến nhà máy gạch Tuynel cũ phường Đoàn Kết (điều chỉnh diện tích)	DGT	Phường Đoàn Kết	0,28	Chuyển tiếp (đã thi công xong, chưa giao đất)
		DGT	Phường Quyết Tiến	0,08	
16	Nâng cấp tuyến đường Võ Văn Kiệt kéo dài, thành phố Lai Châu	DGT	Phường Đông Phong	0,46	Không chuyển tiếp
17	Đường Đinh Bộ Lĩnh (bổ sung diện tích, địa điểm, loại đất)	DGT	Phường Đông Phong	9,12	Chuyển tiếp (đang thu hồi, BT GPMB)
		DGT	Phường Tân Phong	0,80	
18	Tuyến đường nối từ cuối Đại lộ Lê Lợi tới Trung đoàn 880 thành phố Lai Châu	DGT	Phường Tân Phong	6,52	Hủy bỏ
		DGT	Phường Đông Phong	7,48	
19	Nâng cấp cải tạo tuyến đường giao thông từ Trung đoàn 880 đến bản Tả Xin Chải (Điều chỉnh, bổ sung vị trí, diện tích, loại đất)	DGT	Xã San Thành	0,05	Không chuyển tiếp
		DGT	Phường Đông Phong	0,35	
20	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ đường QL4D đi Phan Lìn nối với đường San Thành - Đông Pao, thành phố Lai Châu	DGT	Xã San Thành	1,63	Không chuyển tiếp
21	Cải tạo tuyến đường bản Gia Khâu xã Sùng Phài	DGT	Xã Sùng Phài	1,53	Không chuyển tiếp
22	Cải tạo, nâng cấp đường từ KDC số 2 đi xã Nùng Nàng	DGT	Phường Tân Phong	0,01	Đã thực hiện
23	Nâng cấp cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Tả Xin Chải tới ngã ba Duy Phong	DGT	Xã San Thành	0,24	Chuyển tiếp (đã thi công xong, chưa giao đất)
		DGT	Phường Đông Phong	1,31	
24	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường GTNT và hệ thống thoát nước bản Thành Công- xã San Thành	DGT	Xã San Thành	0,25	Chuyển tiếp
25	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước tổ 23 - phường Đông Phong (đoạn tiếp giáp đường QL4D)	DGT	Phường Đông Phong	0,10	Đã thực hiện
26	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Sáo Làn Than tới bản Màng	DGT	Phường Quyết Thắng	0,15	Chuyển tiếp (đã thi công xong, chưa giao đất)
27	Nâng cấp tuyến đường Trần Văn Thọ, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu (đoạn giao với đường Trần Quý Cáp và đường số 2C-9 theo quy hoạch)	DGT	Phường Tân Phong	0,45	Không chuyển tiếp
28	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường GTNT từ bản Lò Suối Tùng, xã San Thành đi Sin Câu	DGT	Xã San Thành	1,00	Chuyển tiếp
29	Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So)	DGT	Xã San Thành	4,42	Chuyển tiếp (đang thu hồi, BT GPMB)
30	Đường nội đồng từ cầu Gia Khâu II đến kho C30	DGT	Xã Sùng Phài	1,10	Đã thực hiện
31	Đường giao thông bản Nậm Loỏng 1, phường Quyết Thắng (Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất)	DGT	Phường Quyết Thắng	0,57	Hủy bỏ
32	Nâng cấp tuyến đường từ nhà máy gạch Tuynel đến đường Trần Hưng Đạo	DGT	Phường Đoàn Kết	0,52	Không chuyển tiếp
33	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Nậm Loỏng 2,3, phường Quyết Thắng	DGT	Phường Quyết Thắng	0,07	Hủy bỏ
34	Khắc phục ô nhiễm môi trường, nâng cấp, sửa chữa hệ thống thoát nước thải hệ thống cấp nước cho hồ Thượng và hồ Hạ (giai đoạn 2)	DTL	Phường Tân Phong	0,27	Đã thực hiện
35	Khắc phục, sửa chữa kênh mương từ trường cao đẳng cộng đồng đến cánh đồng Lũng Thàng, bản Lũng Thàng, xã Sùng Phài	DTL	Xã Sùng Phài	0,13	Đã thực hiện
36	Hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố. (Điều chỉnh, bổ sung diện tích)	DTL	Phường Đoàn Kết	1,66	Chuyển tiếp (đã thi công xong, chưa giao đất)
		DTL	Phường Đông Phong	1,84	
		DTL	Phường Tân Phong	0,69	

STT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Kết quả thực hiện sau 3 năm
		DTL	Xã San Thành	10,11	
		DTL	Phường Quyết Thắng	0,10	
37	Hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố (xã Sùng Phài)	DTL	Xã Sùng Phài (trước là xã Nậm Loỏng)	0,30	Hủy bỏ
38	Hệ thống dẫn nước khu vực sản xuất bán Gia Khâu 1, xã Sùng Phài	DTL	Xã Sùng Phài	0,60	Hủy bỏ
39	Cống thoát nước từ khu dân cư số 1 ra suối Nậm Con Gin	DTL	Phường Đông Phong	0,10	Không chuyển tiếp
40	Hệ thống thoát nước khu vực tổ 11, phường Đoàn Kết, lý trình KM0+297 đến KM0+620 (Điều chỉnh vị trí, diện tích, loại đất)	DTL	Phường Quyết Tiến	0,59	Hủy bỏ
41	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải, và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Số 4.2, 450m2/hộ, 5.1, thành phố Lai Châu	DNL	Phường Tân Phong, phường Đoàn Kết	0,10	Chuyển tiếp (Đang thực hiện công tác thu hồi (đã đo đạc, kiểm đếm xong)
42	Cấp điện cho KDC sau TBA số 3, số 4, Hồng Thu Mông, nghĩa trang thành phố	DNL	Xã San Thành	0,04	Chuyển tiếp (Đang thực hiện công tác thu hồi (đã đo đạc, kiểm đếm xong)
43	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: 5A, TT thương mại, 2A MR, 6 GĐ1A, 4.4, Tà Sín Chải, 4.3, Hồng Thu Mông, 7A Lân Nhi Thành, Lùng Cù, Cu Ty, 8, 8A, Bản Mới, Duy Phong, Phan Lin, Chợ Sùng Phài, TĐC 1.1, thành phố Lai Châu	DNL	Phường Đoàn Kết, phường Đông Phong, Phường Quyết Tiến, phường Quyết Thắng, xã Sùng Phài, Xã San Thành	0,36	Không chuyển tiếp
44	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Số 4.3, San Thành 2, Số 3, Số 4, Số 4.4, TĐC 1.1, và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Bản Đông, 4.2, Khu 2D, số 6 GDD1, Phan Lin, thành phố Lai Châu năm 2019	DNL	Các xã San Thành, Sùng Phài và các phường: Đoàn Kết, Tân Phong, Quyết Thắng, Đông Phong	0,23	Chuyển tiếp (Đang thực hiện công tác thu hồi (đã đo đạc, kiểm đếm xong)
45	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: KDC số 2, Tà Xin Chải, TĐC 1.2, KDC số 2 GDD2, KDC số 1 MR và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Bản Đông 1, Lao Tỷ Phùng, Bản Mới, Chợ Sùng Phài, thành phố Lai Châu năm 2019	DNL	Các xã San Thành, Sùng Phài và các phường: Đoàn Kết, Tân Phong, Quyết Thắng, Đông Phong	0,23	Không chuyển tiếp
46	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Số 5.2, KDC số 1 MR, Quyết Thắng, Tà Lân Than, Phan Chu Hoa, thành phố Lai Châu	DNL	Xã San Thành, các phường Tân Phong, Đông Phong, Quyết Thắng	0,30	Chuyển tiếp
47	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Lùng Than, Bản Đông 2, thành phố Lai Châu	DNL	Xã San Thành, phường Đông Phong	0,14	Chuyển tiếp (Đang thực hiện công tác thu hồi (đã đo đạc, kiểm đếm xong)
48	Cải tạo và mở rộng phạm vi cấp điện các TBA Nùng Nàng, số 4, số 3, số 6, số 7, số 7A, chợ Sùng Phài, nghĩa trang, Quyết Tiến	DNL	Xã San Thành; các phường: Đoàn kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng	0,25	Chuyển tiếp (Đang thực hiện công tác thu hồi (đã đo đạc, kiểm đếm xong)
49	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bản Mới, Tà Sín Chải, TĐC1.1, KDC số 1 GĐ2, KDC số 2, Lao Tỷ Phùng, Sùng Phài B, Lân Nhi Thành, Nùng Nàng, Suối Thầu, Hồng Thu Mông, và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020	DNL	Xã San Thành, các phường: Đông Phong, Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Tiến	0,56	Chuyển tiếp (Đang thực hiện công tác thu hồi (đã đo đạc, kiểm đếm xong)
50	Giảm tổn thất điện năng cho các TBA có tỷ lệ TTDN>10%: Các TBA Pê Si Ngai, Nậm Há, Căn Ma, Ta Pung, huyện Sin Hồ; TBA CQT5.2 thành phố Lai Châu; TBA Cốc Pa, huyện Tam Đường; TBA Huổi Mẩn, huyện Nậm Nhùn	DNL	Phường Quyết Tiến	0,13	Chuyển tiếp (Đang thực hiện công tác thu hồi (đã đo đạc, kiểm đếm xong)

STT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Kết quả thực hiện sau 3 năm
51	Dự án: 474 Phong Thổ - Mường So	DNL	Xã Sùng Phài, các phường: Quyết Tiến, Quyết Thắng	0,67	Chuyển tiếp (Đang thực hiện công tác thu hồi (đã đo đạc, kiểm đếm xong)
52	Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm viễn thông thành phố	DBV	Phường Tân Phong	0,11	Không chuyển tiếp
53	Nhà văn hóa bán Sùng Chô	DVH	Xã Sùng Phài	0,10	Không chuyển tiếp
54	Khu Lâm Viên thành phố Lai Châu (bổ sung diện tích)	DKV	Phường Tân Phong	23,50	Chuyển tiếp (đang thi công xong, chưa giao đất)
55	San gạt mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (Giai đoạn 2) lô 2, lô 3 Trong đó:		Phường Quyết Tiến		Chuyển tiếp
	+ Đất giao thông	DGT		0,50	
	+ Đất ở	ODT		1,50	
56	San gạt mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (Giai đoạn 2) lô 4, lô 5 Trong đó:		Phường Quyết Tiến		Chuyển tiếp
	+ Đất giao thông	DGT		0,50	
	+ Đất ở	ODT		1,50	
57	Phát triển quỹ đất khu 9 - khu dân cư số 2 phường Tân Phong (bổ sung)	ODT	Phường Tân Phong	0,50	Chuyển tiếp
58	Đầu tư mặt bằng và HTKT khu TĐC Cảnh sát cơ động - Công an tỉnh thuộc địa phận xã San Thàng	ONT	Xã San Thàng	2,46	Hủy bỏ
59	Đầu tư mặt bằng và HTKT khu dân cư 2B mở rộng (lô 3, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu)	ODT	Phường Đông Phong	1,20	Hủy bỏ
60	Đầu tư mặt bằng và HTKT khu dân cư 2B mở rộng (lô 2, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu)	ODT	Phường Đông Phong	3,10	Hủy bỏ
61	Phát triển quỹ đất để cấp TĐC và đấu giá QSD đất khu dân cư 2B, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu	ODT	Phường Đông Phong	2,60	Chuyển tiếp
62	Đầu tư mặt bằng và HTKT bên đường Trần Đăng Ninh, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu	ODT	Phường Đông Phong	1,30	Không chuyển tiếp
III	Các công trình, dự án phát sinh không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo quy định (đất để thực hiện dự án, công trình sản xuất, kinh doanh đối với các tổ chức, doanh nghiệp)		25	88,58	
1	Khu giới thiệu sản phẩm, thiên đường Mắc Ca tỉnh Lai Châu	TMD	Phường Tân Phong	19,60	Không chuyển tiếp
2	Đất thương mại, dịch vụ (Khu đất doanh nghiệp trẻ)	TMD	Phường Tân Phong	0,17	Không chuyển tiếp
3	Đất thương mại, dịch vụ Tổ 5	TMD	Phường Tân Phong	0,56	Chuyển tiếp
4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	Phường Đoàn Kết	0,17	Đã thực hiện
5	Đất thương mại, dịch vụ khu dân cư 2B	TMD	Phường Đông phong	0,14	Không chuyển tiếp
6	Đất thương mại, dịch vụ cạnh công ty nước	TMD	Phường Đông phong	0,17	Không chuyển tiếp
7	Xây dựng khách sạn và tổ hợp thương mại dịch vụ (Đối diện bến xe khách tỉnh)	TMD	Phường Đông phong	1,75	Không chuyển tiếp
8	Đất thương mại dịch vụ (thửa đất giáp đường Võ Nguyên Giáp)	TMD	Phường Quyết Thắng	1,20	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Kết quả thực hiện sau 3 năm
9	Đất thương mại dịch vụ (Thửa đất thuộc tổ 5 giáp Ban quản lý công trình giao thông (khu nhà hàng, khách sạn)	TMD	Phường Tân Phong	0,24	Chuyển tiếp
10	Đất thương mại dịch vụ (thửa đất giáp đường Lò Văn Hặc, đường Trần Văn Thọ (sau DN Quảng Ba)	TMD	Phường Tân Phong	0,65	Chuyển tiếp
11	Tạo quỹ đất sạch để đấu giá QSD đất giáp trục đường Võ Nguyên Giáp	ODT	Phường Quyết Tiến	0,95	Đã thực hiện
12	Tạo quỹ đất cấp TĐC cho các hộ gia đình bị thu hồi đất thuộc dự án cải tạo, mở rộng chợ trung tâm tại KDC số 4C, phường Đoàn Kết	ODT	Phường Đoàn Kết	0,17	Đã thực hiện
13	Thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất cho 265 hộ gia đình, cá nhân (đất dôi dư)	ODT	TP. Lai Châu	0,58	Chuyển tiếp
14	Thực hiện giao đất tái định cư cho 185 hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để thực hiện các dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu	ODT	TP. Lai Châu	1,46	Chuyển tiếp
15	Thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất 53 thửa đất tại các khu dân cư trên địa bàn thành phố Lai Châu	ODT	TP. Lai Châu	0,30	Chuyển tiếp
16	Đất ở đường 60M 34 thửa	ODT	Phường Tân Phong	0,36	Đã thực hiện
17	Đất ở nhánh đường đi Nùng Nàng	ODT	Phường Tân Phong	0,03	Đã thực hiện
18	Khu đất bóm đường Phạm Văn Đồng (Cạnh nhà khách Công an tỉnh)	ODT	Phường Đông phong	0,42	Hủy bỏ
19	Thực hiện giao đất cho 50 hộ gia đình, cá nhân (Đất dôi dư)	BHK	TP. Lai Châu	1,00	Chuyển tiếp
20	Đấu giá đất ở trên địa bàn thành phố (308 thửa)	ODT	TP. Lai Châu	3,70	Chuyển tiếp
21	Giao đất tái định cư trên địa bàn thành phố (155 thửa)	ODT	TP. Lai Châu	1,63	Chuyển tiếp
22	Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu (Giai đoạn 1): Trong đó:	ODT	Phường Đông Phong, Tân Phong		Hủy bỏ
	Đất ở	ODT		31,74	
	Đất giao thông	DGT		3,89	
	Đất thủy lợi	DTL		1,98	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD		2,80	
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV		9,43	
23	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ tại chợ San Thành	TMD	Xã San Thành	0,01	Hủy bỏ
24	Xây dựng trụ sở Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn (Agribank) chi nhánh thành phố Lai Châu	TMD	Phường Quyết Thắng	0,17	Chuyển tiếp
25	Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu	DRA	Xã San Thành	3,30	Không chuyển tiếp
IV	Các dự án chuyên mục đích khác		7	20,61	
1	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	Phường Đoàn Kết	1,55	Chuyển tiếp
2	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	Phường Đông Phong	7,91	Chuyển tiếp
3	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	Phường Quyết Thắng	3,29	Chuyển tiếp
4	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	Phường Quyết Tiến	2,96	Chuyển tiếp
5	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	Phường Tân Phong	3,29	Chuyển tiếp
6	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	Xã Sùng Phài	0,82	Chuyển tiếp
7	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	Xã San Thành	0,79	Chuyển tiếp
B	CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN BỔ SUNG TẠI QĐ SỐ 754/QĐ-UBND NGÀY 18/6/2020		3	42,00	

STT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Kết quả thực hiện sau 3 năm
1	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ	DGT	Xã San Thành, phường Đông Phong	11,60	Chuyển tiếp (đang thu hồi, BT GPMB)
2	Khu trung tâm thương mại và nhà ở Lai Châu	ODT	Phường Đoàn Kết	3,48	Chuyển tiếp
3	Khu Đô thị thiên đường Mắc ca tỉnh Lai Châu	ODT	Phường Tân Phong	26,92	Chuyển tiếp
C	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN BỔ SUNG TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1055/QĐ-UBND NGÀY 03/8/2020		21	149,84	
1	Trụ sở Công an phường Quyết Tiến	CAN	Phường Quyết Tiến	0,18	Đã thực hiện
2	Đường giao thông (Kho dự trữ Lai Châu)	DGT	Phường Quyết Thắng	0,90	Đã thực hiện
3	Khắc phục, xử lý ngập úng tại bản Lùng Thàng, xã Sùng Phài	DTL	Xã Sùng Phài	0,33	Không chuyển tiếp
4	Cải tạo khu nuôi nhốt gia súc tập trung bản Gia Khâu 1	NKH	Xã Sùng Phài	0,26	Không chuyển tiếp
5	Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu A	ODT	Phường Tân Phong	0,82	Hủy bỏ
6	Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu B	ODT	Phường Tân Phong	42,09	Hủy bỏ
7	Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu C	ODT	Phường Tân Phong	24,78	Hủy bỏ
		ODT	Phường Đông Phong	23,32	
8	Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu D	ODT	Phường Đông Phong	45,51	Hủy bỏ
		ODT	Xã San Thành	2,70	
9	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ	TMD	Phường Tân Phong	0,10	Chuyển tiếp
10	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trung tâm kiểm định chất lượng công trình XD - Sở Xây dựng)	TMD	Phường Tân Phong	0,33	Chuyển tiếp
11	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Viện kiểm sát ND thành phố)	TMD	Phường Quyết Tiến	0,26	Chuyển tiếp
12	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Cục dự trữ nhà nước khu vực Tây Bắc)	TMD	Phường Đoàn Kết	0,06	Chuyển tiếp
13	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở làm việc Sở Tài chính cũ)	TMD	Phường Đoàn Kết	0,07	Không chuyển tiếp
14	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở Kho bạc cũ)	TMD	Phường Đoàn Kết	0,08	Chuyển tiếp
15	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở liên cơ quan các đơn vị sự nghiệp sở Tư Pháp, Thư viện tỉnh, TT phát hành sách)	TMD	Phường Đoàn Kết	0,16	Chuyển tiếp
16	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Nhà lớp học điểm trường San Thành 2)	TMD	Xã San Thành	0,08	Hủy bỏ
17	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Nhà lớp học bản Tả Sín Chải)	TMD	Phường Đông phong	0,05	Hủy bỏ
18	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Nhà lớp học điểm phân hiệu 2 trường NM Hoa Ban)	TMD	Phường Quyết Thắng	0,07	Hủy bỏ
19	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Nhà lớp học điểm gia khâu 2, trường MN Sùng Phài)	TMD	Xã Sùng Phài	0,05	Hủy bỏ
20	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Nhà lớp học điểm gia khâu 2, trường TH và THCS Sùng Phài)	TMD	Xã Sùng Phài	0,05	Hủy bỏ
21	Khai thác đá làm nguyên liệu sản xuất cát nghiền và các loại vật liệu XD khác tại mỏ đá Sùng Chô 2	SKX	Xã Sùng Phài	7,60	Đã thực hiện
	TỔNG CỘNG: 123 công trình		123	460,77	

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA CỬA THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Đoàn Kết	Phường Đông Phong	Phường Quyết Thắng	Phường Quyết Tiến	Phường Tân Phong	Xã San Thành	Xã Sùng Phái
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(...)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên		9.687,99	203,12	468,97	250,30	342,41	579,02	2.443,44	5.400,74
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.854,73	96,51	225,81	158,07	227,95	208,54	1.631,42	4.306,42
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	997,35	2,94	45,35	33,35	7,06	11,94	433,28	463,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.929,46	29,41	102,23	81,47	100,55	93,48	578,52	943,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	757,25	11,04	50,10	4,94	24,40	86,75	224,48	355,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.178,45	29,43	0,44	31,19	90,90		165,19	1.861,32
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	867,74	22,77	10,50		0,63	14,09	140,95	678,80
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>656,79</i>	<i>7,63</i>					<i>53,05</i>	<i>596,11</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	110,41	0,92	16,14	2,21	3,13	2,07	82,72	3,23
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,08		1,06	4,92	1,28	0,22	6,28	0,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.449,95	98,86	232,10	87,98	112,83	364,96	304,73	248,51
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	72,04	0,05	19,90	2,68	6,29	5,63	5,54	31,96
2.2	Đất an ninh	CAN	51,64	0,32	4,00	0,93	2,63	12,93	30,83	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,65	8,80	10,19	2,49	5,90	25,37	4,92	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,98	0,21				0,67		1,10
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	21,97		1,01				0,91	20,05
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	738,64	49,08	121,71	56,79	47,20	136,41	189,54	137,91
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	434,05	33,68	80,45	35,19	38,22	99,15	71,51	75,84
-	Đất thủy lợi	DTL	76,97	3,46	8,98	6,35	2,10	5,95	43,35	6,78
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,60	1,27	0,47	0,43	0,32	7,22	3,29	0,60
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,63	2,12	11,73	0,94	0,17	0,13	2,96	0,58
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104,22	5,09	16,42	11,19	5,58	8,49	11,17	46,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,20					6,09	13,11	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,50	0,86	2,59	0,75	0,80	2,74	2,19	1,58
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,02	0,18	0,00	0,14		1,59	0,07	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,21						10,21	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,27					4,27		
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,57	2,42		1,51		0,00	21,40	6,24
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,93						8,93	
-	Đất chợ	DCH	3,48		1,07	0,29		0,77	1,35	
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,14							3,14
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	72,13	1,27	10,86		2,96	56,57	0,47	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	74,77						31,29	43,48
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	218,06	32,07	55,40	19,87	35,86	74,86		
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,31	2,48	1,18	0,27	7,76	13,76	0,64	2,22
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	23,71	1,40	5,60	4,68	2,82	9,04		0,17
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,49	1,46					0,03	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	49,04						40,56	8,48
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,11					26,11		
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,27	1,72	2,25	0,27	1,42	3,61		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.383,31	7,75	11,06	4,25	1,62	5,52	507,30	845,81

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Đoàn Kết	Phường Đông Phong	Phường Quyết Thắng	Phường Quyết Tiến	Phường Tân Phong	Xã San Thành	Xã Sùng Phái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	169,28	13,33	15,20	17,21	30,65	34,65	44,06	14,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,18	3,54	3,55	4,49	1,56	2,20	12,97	0,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	63,18	5,25	4,63	7,15	9,97	11,16	18,83	6,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	49,59	4,12	4,58	5,05	18,95	6,55	5,98	4,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,02				0,05			0,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	15,22					13,20	1,06	0,96
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,09	0,42	2,44	0,53	0,13	1,54	5,23	0,81
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,52	1,64			0,88	0,20	0,08	0,72

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo địa giới hành chính cấp xã						
				Phường Đoàn Kết	Phường Đông Phong	Phường Quyết Thắng	Phường Quyết Tiến	Phường Tân Phong	Xã San Thàng	Xã Sùng Phái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	116,66	7,31	8,14	13,70	13,84	27,57	35,53	10,56
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,71	1,62	0,99	2,53	0,56	0,25	10,92	0,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,20	2,81	2,46	6,45	4,83	9,42	14,12	4,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31,76	2,79	3,69	4,54	8,35	3,70	4,67	4,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15,22					13,20	1,06	0,96
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,77	0,08	1,01	0,19	0,11	1,00	4,77	0,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,53	4,30	1,71	1,47	1,24	1,41	6,91	1,49
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,24						0,24	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,42	0,06		0,05	0,16		0,14	
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05							0,05
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,33	3,78	0,20	0,93	0,45	0,80	1,44	0,73
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	1,77	0,17		0,16	0,26	0,10	0,68	0,40
-	Đất thủy lợi	DTL	2,54	0,23	0,20	0,61	0,03	0,70	0,59	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,11			0,05	0,05	0,00	0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,59	1,09		0,11	0,11		0,15	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,29	2,29						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03						0,01	0,02
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,002						0,002	
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,01						0,01	
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,79						2,40	0,39
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	3,40	0,32	1,51	0,39	0,58	0,61		
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,18			0,05	0,05		0,08	
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,19	0,14		0,05				
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02						0,02	
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,91						2,59	0,32

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ LAI CHÂU, TỈNH LAI CHÂU

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất				
A	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ KH SDD NĂM 2022 (127 CÔNG TRÌNH)		288,93	24,86	264,07					
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		27,14	6,62	20,52					
1.1	<i>Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh</i>		<i>8,96</i>	<i>0,04</i>	<i>8,92</i>					
1.1.2	Đất quốc phòng	CQP	8,96	0,04	8,92					
1	Xây dựng trận địa SMPK 12,7mm trong khu vực phòng thủ thành phố Lai Châu	CQP	0,09	0,04	0,05	CLN (0,01); RSX (0,04)	Xã San Thàng, Sùng Phài	tờ 66 (thửa 145,146,147) xã San Thàng; Thửa 96 tờ 05 tỷ lệ 1:2000 xã Sùng Phài	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh (mục 3 trang 1);	Đã thực hiện 0,04 ha; còn lại đã thi công xong, chuyển tiếp
2	Xây dựng khối chắn trong thao trường tổng hợp	CQP	3,00		3,00	BHK (1,22); DCS (1,78)	xã Sùng Phài	Tờ 89 (Thửa 1,3,4,5,6); Tờ 115 (thửa 1,2,3)	Quyết định 392/QĐ-BTL ngày 15/5/2018 của Bộ Tư lệnh Quân khu 2; Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình: Thao trường kỹ chiến thuật tổng hợp của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Lai Châu;	Chuyển tiếp (Đã xong công tác thu hồi, GPMB; Đã thi công xong; Chưa thực hiện giao đất)
3	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên giai đoạn 2	CQP	0,75		0,75	CLN (0,35); BCS (0,4)	P. Đông Phong	Thửa 195,197,205,211 tờ 64 tỷ lệ 1:2000	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 07/10/2020 của HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án trung tâm huấn luyện dự bị động viên giai đoạn 2	Chuyển tiếp
4	Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố	CQP	4,00		4,00	CLN (0,2); DCS (3,8)	Xã San Thàng	Các tờ 66, 76, 87, 90,...	Quyết định số 152/QĐ-BTL ngày 22/1/2021 của Bộ tư lệnh quân khu 2 về việc phê duyệt quy hoạch vị trí xây dựng căn cứ chiến đấu	Chuyển tiếp
5	Công trình phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh	CQP	1,06		1,06	RPH (0,97); NHK (0,09)	Xã Sùng Phài	Thửa 02 tờ 51 tỷ lệ 1:2000	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (0,97 ha);	Chuyển tiếp (Đã xong công tác thu hồi, GPMB; Đã thi công xong; Chưa thực hiện giao đất)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất				
6	Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố (Bổ sung thêm 02 trận địa súng máy phòng không 12,7 mm tại xã San Thành thuộc khu căn cứ chiến đấu thành phố)	CQP	0,06		0,06	CLN	Xã San Thành	Thửa 145 tờ 66	Quyết định số 152/QĐ-BTL ngày 22/01/2021 của Bộ tư lệnh quân khu 2 về việc phê duyệt quy hoạch vị trí xây dựng căn cứ chiến đấu; Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND thành phố về việc phê duyệt dự toán xây dựng công trình: Trận địa súng máy phòng không 12,7 mm trong khu vực phòng thủ thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
1.2	Công trình dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng		18,18	6,58	11,60					
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất									
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		18,18	6,58	11,60					
1.2.2.1	Đất giao thông	DGT	18,18	6,58	11,60					
7	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài-Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu)	DGT	18,18	6,58	11,60	LUK (1,05); BHK (1,75); NHK (0,02); CLN (1,4); NTS (0,2); CQP (0,04); ONT (0,4); ODT (0,8); DGT (5,92); DNL (0,01); DKV (0,01)	Xã San Thành, P. Đông Phong	Công trình dạng tuyến	NQ số 07/NQ-HĐND ngày 08/6/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 949/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ;	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
2	Các công trình, dự án còn lại		261,79	18,24	243,55					
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		240,77	17,08	223,69					
2.1.1	Đất giao thông	DGT	82,10	10,31	71,79					
8	Đường nối các khu dân cư với vùng sản xuất, thành phố Lai Châu (Tuyến số 01, tuyến số 03 và tuyến nối QL4D đến nhà máy gạch tuylen cũ)	DGT	1,28	0,35	0,93	ONT (0,11), HNK(0,03), ODT (0,04), DGT(0,44), DTL(0,02), CSD(0,01); BHK (0,05), ODT (0,15), DTL (0,05), DCS (0,03)	P. Đoàn Kết, Quyết Tiến, xã Sùng Phái	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (0,65 ha); NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (mục 6 trang 1 là 0,28 ha);	Chuyển tiếp (Đã thực hiện thu hồi, GPMB và thi công xong tuyến số 03 và tuyến nối QL4D đến nhà máy gạch tuylen cũ)
9	Nâng cấp tuyến đường Võ Văn Kiệt kéo dài thành phố Lai Châu	DGT	1,72	0,06	1,66	LUK (0,1); BHK (0,05); CLN (0,01); NTS (0,03); ODT (0,05); DGT (0,2); BCS (1,22)	P. Đông Phong	Công trình dạng tuyến	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (1,2 ha); NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (mục 8 trang 1 là 0,46 ha);	Chuyển tiếp (Đã xong công tác thu hồi, GPMB; Đã thi công xong; Chưa thực hiện giao đất)
10	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ đường QL4D đi Phan Lìn nối với đường San Thành - Đông Pao, thành phố Lai Châu	DGT	1,63		1,63	BHK (0,1); CLN (0,2); NTS (0,03); ONT (0,6); BCS (0,7)	Xã San Thành	Công trình dạng tuyến	NQ số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND tỉnh (Mục 7 trang 1 là 1,63 ha)	Chuyển tiếp (đã thi công xong)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất				
11	Cải tạo tuyến đường bản Gia Khâu xã Sùng Phài	DGT	4,03	2,50	1,53	BHK (0,1); CLN (0,2); NTS (0,03); ONT (0,6); DCS (0,6)	Xã Sùng Phài	Công trình dạng tuyến	NQ số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND tỉnh (Mục 8 trang 1)	Chuyển tiếp (đã thi công xong)
12	Đường Đinh Bộ Lĩnh	DGT	11,73	0,26	11,47	BHK (2,05); CLN (5,05); NTS (1,7); ODT (0,6); DGT (0,6); DTL (0,4); BCS (0,92); NHK (0,15)	P. Đông Phong, Tân Phong	Tờ 20,21,22,25,29 tỷ lệ 1:1000 P Tân Phong	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 10 trang 1 là 0,15 ha); NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (Mục 9 trang 1 là 9,92 ha); NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 12 trang 2 là 1,4 ha); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp (bổ sung thêm 0,15 ha); đang thu hồi, GPMB
13	Nâng cấp cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Tả Xin Chải tới ngã ba Duy Phong	DGT	2,25		2,25	LUK (0,66); BHK (0,46); NHK (0,01); CLN (0,08); NTS (0,11); CQP (0,2); TMD (0,03); ONT (0,11); ODT (0,4); DGT (0,1); DTL (0,02); DVH (0,01); DGD (0,03); BCS (0,01); DCS (0,02)	Xã San Thành, P Đông Phong	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 1 trang 7 là 1,2 ha); NQ số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh (Mục 3 trang 4 là 1,05 ha);	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
14	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường GTNT từ bản Lò Suối Tùng, xã San Thành đi Sin Câu	DGT	3,10	0,80	2,30	BHK (0,5); NHK (0,2); CLN (0,5); DGT (0,8); BCS (0,3)	Xã San Thành	Công trình dạng tuyến	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (2,3 ha);	Chuyển tiếp
15	Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So)	DGT	12,61	4,10	8,51	LUA (1,25); BHK (0,61); NHK (0,92); CLN (0,3); NTS (0,2); RSX (0,2); TMD (0,005); ONT (0,2); DGT (4,1); DTL (0,11); DGD (0,005); SON (0,19); BCS (0,42); NTD (0,002)	Xã San Thành	Công trình dạng tuyến	NQ số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh (Mục 1 trang 1);	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
16	Tuyến đường từ QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài	DGT	9,22		9,22	LUA (0,70); BHK (0,06); NHK (2,52); CLN (5,0); RSX (0,1); NTS (0,02); ONT (0,06); ODT (0,02); SON (0,02); DGT (0,6); DNL (0,02); DTL (0,04); BCS (0,04); DCS (0,02)	Xã Sùng Phài, P Quyết Thắng, P. Quyết Tiến	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 11 trang 2 là 2,0 ha); NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (7,22 ha); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp (bổ sung thêm 2,0 ha); (đang thu hồi, GPMB)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất				
17	Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, phường Quyết Thắng	DGT	24,18	24,18		LUA (3,73); HNK (8,9); CLN (7,67); NTS (0,33); TMD (0,12); ODT (0,64); DTS (0,05); DGT (0,47); DTL (0,63); DGD (0,62); BCS (0,9); DCS (0,12)	Các phường: Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng	Các thửa 72,83,86,... từ 15 tỷ lệ 1:1000	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 1 trang 5 là LUA 1,5 ha); Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 12 trang 2 là 3,5 ha; LUA 1,5 ha); NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 (Mục 3 trang 1 là 6,57 ha; LUA 0,5 ha); NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (14,11 ha; LUA 0,23 ha); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp (bổ sung thêm 3,5 ha) (đang thu hồi đất)
18	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Sáo Lân Than tới bản Màng	DGT	1,15	0,40	0,75	BHK (0,05); CLN (0,05); ODT (0,05); DGT (0,5); BCS (0,1)	P. Quyết Thắng	Tờ 4 (thửa 5); tờ 25 (thửa 13,17,123,99,90,9,91,8,76, 70,74,...,122,52); tờ 26 (thửa 80,127)	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh;	Chuyển tiếp (Đã xong công tác thu hồi, GPMB; Đã thi công xong; Chưa thực hiện giao đất)
19	Nâng cấp tuyến đường từ nhà máy gạch Tuynel (cũ) đến đường Trần Hưng Đạo	DGT	1,78	0,55	1,23	BHK (0,12); CLN (0,15); ODT (0,25); DGT (0,6); DTL (0,01); BCS (0,1)	P. Đoàn Kết	Công trình dạng tuyến	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (0,16 ha); NQ số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 (Mục 8 trang 1 là 1,07 ha);	Chuyển tiếp (Đã xong công tác thu hồi, GPMB; Đã thi công xong; Chưa thực hiện giao đất)
20	Đường ngõ xóm tổ 23 (từ hộ ông Tạ Đức Hạnh)	DGT	0,03	0,02	0,01	CLN	P. Đông Phong	Công trình dạng tuyến	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 7 trang 1, 0,01 ha);	Chuyển tiếp (đã thi công xong)
21	Đường ngõ xóm 24 (từ NVH tổ 24)	DGT	0,05	0,02	0,03	BHK	P. Đông Phong	Công trình dạng tuyến	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 8 trang 1, 0,03 ha);	Chuyển tiếp (đã thi công xong)
22	Đường ngõ xóm Bản Tà Xin Chải (từ nhà Ông Máy đến nhà ông Luyến)	DGT	0,08	0,03	0,05	LUK (0,01); BHK (0,02); ODT (0,02)	P. Đông Phong	Công trình dạng tuyến	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 9 trang 1, 0,05 ha);	Chuyển tiếp (đã thi công xong)
23	Đường ngõ xóm tổ 23 (từ đường Trường Chinh)	DGT	0,07	0,03	0,04	CLN (0,03); ODT (0,01)	P. Đông Phong	Công trình dạng tuyến	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 10 trang 1, 0,04 ha)	Chuyển tiếp (đã thi công xong)
24	Đường ngõ xóm Bản Tà Xin Chải (từ nhà Ông Vàng Văn Nam- nhà Vàng Văn Hổ)	DGT	0,11	0,10	0,01	ODT	P. Đông Phong	Công trình dạng tuyến	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 11 trang 2, 0,01 ha)	Chuyển tiếp (đã thi công xong)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất				
25	Nâng cấp tuyến đường từ ngã năm Cư Nhà La đến khu đội 5 giao với Đại Lộ Lê Lợi	DGT	4,48		4,48	BHK (0,4); CLN (2,00); NTS (0,20); ONT (0,10); ODT (0,20); DTL (0,11); DGT (1,20); SKC (0,05); DGD (0,02); BCS (0,04); DCS (0,16)	xã Sùng Phài; P.Tân Phong	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 13 trang 2 là 0,16 ha); NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (4,32 ha); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp (bổ sung thêm 0,16 ha), đang thu hồi, GPMB
26	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Tà Chải	DGT	0,35	0,25	0,10	LUK(0,01); CLN (0,05); ONT (0,02); DCS (0,02)	Xã Sùng Phài	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 3 trang 1 là 0,1 ha; LUA 0,01 ha); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
27	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Suối Thầu	DGT	0,20	0,10	0,10	HNK (0,06); CLN (0,04)	Xã Sùng Phài	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 4 trang 1 là 0,1 ha); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
28	Đường giao thông nội đồng bản Cư Nhà La, xã Sùng Phài	DGT	0,44	0,24	0,20	LUK(0,01); CLN (0,18); ONT (0,01)	Xã Sùng Phài	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 5 trang 1 là 0,2 ha; LUA 0,01 ha); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất				
29	Đường giao thông nội đồng bản Cấn Cầu, xã Sùng Phài	DGT	0,30		0,30	LUK(0,02); HNK (0,14); CLN (0,04); DCS (0,10)	Xã Sùng Phài	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 6 trang 1 là 0,3 ha; LUA 0,02 ha); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
30	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Sin Chải, xã Sùng Phài	DGT	0,44	0,24	0,20	LUK(0,01); HNK (0,13); DCS (0,06)	Xã Sùng Phài	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (0,2 ha; LUA 0,01 ha); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
31	Đường giao thông nội đồng bản Lùng Thàng, xã Sùng Phài	DGT	0,20		0,20	LUK(0,11); HNK (0,05); DCS (0,04)	Xã Sùng Phài	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 8 trang 1 là 0,2 ha; LUA 0,11 ha); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
32	Đường giao thông nội đồng bản Cấn Đẳng, xã San Thàng	DGT	0,36	0,26	0,10	LUK(0,02); HNK (0,03); CLN (0,03); DCS (0,02)	Xã San Thàng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 9 trang 1 là 0,1 ha; LUA 0,02 ha); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất				
33	Trường tiểu học Đoàn Kết (Hạng mục hoàn trả đường giao thông)	DGT	0,31		0,31	HNK (0,2); BCS (0,11)	P Đoàn Kết	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 17 trang 2 là 0,31 ha); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
2.1.2	Đất thủy lợi	DTL	36,12	0,50	35,62					
34	Hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố	DTL	14,90	0,50	14,40	LUA (9,6); BHK (0,2); NHK (0,8); CLN (0,5); NTS (1,7); ONT (0,33); ODT (0,77); SON (0,5)	P. Đoàn Kết, Đông Phong, Tân Phong, Quyết Thắng, xã San Thành	Công trình dạng tuyến	NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (Mục 10 trang 1 là 14,4 ha);	Chuyển tiếp (Đã thu hồi, GPMB, đang thi công)
35	Hệ thống thoát nước thành phố - Tuyến kênh số 2 (Bổ sung diện tích)	DTL	0,05		0,05	LUK (0,04); BCS (0,01)	P. Quyết Thắng	Thửa 227,228,229,251 tờ 11; Thửa 3,4,5,6,7,19,128 tờ 12 tỷ lệ 1:1000	NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh;	Chuyển tiếp (Đã thu hồi, GPMB, đang thi công)
36	Khắc phục ngập úng dọc tuyến đường Đông Pao, bản Căng Đăng, xã San Thành	DTL	0,15		0,15	LUK (0,03); BHK (0,12)	Xã San Thành	Công trình dạng tuyến	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 15, trang 2 là 0,15 ha);	Chuyển tiếp (Đã thu hồi, GPMB, đang thi công)
37	Nâng cấp kênh từ cầu Gia Khâu 2 đến kênh Lùng Thàng, xã Sùng Phài	DTL	1,61		1,61	LUK (0,30); BHK (0,20); CLN (0,03); NTS (0,50); ONT (0,03); DTL (0,45); DGT (0,05); BCS (0,05)	Xã Sùng Phài	Công trình dạng tuyến	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh;	Chuyển tiếp
38	Nâng cấp, sửa chữa kênh từ đường tránh chợ San Thành đến bản Thành Công	DTL	1,06		1,06	LUK (0,30); BHK (0,10); CLN (0,02); NTS (0,20); ONT (0,02); DTL (0,35); DGT (0,02); BCS (0,05)	Xã San Thành	Công trình dạng tuyến	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh;	Chuyển tiếp
39	Kênh thoát nước tại trung tâm bản Lùng Than, xã San Thành	DTL	0,05		0,05	DTL	Xã San Thành	Công trình dạng tuyến	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 14 trang 2 là 0,05 ha)	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
40	Hệ thống thoát nước thành phố Lai Châu (giai đoạn II)	DTL	3,08		3,08	LUK (0,10); BHK (0,40); CLN (0,50); NTS (0,05); ODT (0,13); TSC (0,10); DVH (0,10); DTL (0,90); DGT (0,30); DCS (0,50)	P. Quyết Thắng, P. Quyết Tiến	Công trình dạng tuyến	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh;	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất				
41	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu	DTL	8,70		8,70	LUK (2,2); NHK (0,5); BHK (1,2); CLN (0,5); NTS (1,5); ONT(0,2); TMD (0,1); DGT (0,3); DTL (0,4); SON (1,6); BCS (0,2)	Xã San Thàng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 14 trang 2 là 2,5 ha; LUA 3,11 ha); NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp (bổ sung thêm 2,5 ha), đang thu hồi, GPMB
42	Hồ Giang Ma	DTL	6,48		6,48	LUK (3,11); BHK (0,35); NHK (1,44); CLN (1,44); NTS (0,08); DGT (0,03); DTL (0,03)	Xã San Thàng	Các tờ 66, 88, 75,...	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 15 trang 2 là 6,48 ha; LUA 3,11 ha); NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (5,63 ha); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp (bổ sung thêm 0,85 ha); đang thu hồi, GPMB
43	Khu dân cư số 1 giai đoạn II, thị xã Lai Châu (Hạng mục: Kênh thoát nước)	DTL	0,04		0,04	CSD (0,01); DTL (0,02); HNK(0,01)	P Đông Phong	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 18 trang 2 là 0,04 ha); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
44	Cống thoát nước từ khu dân cư số 1 ra suối Nậm Con Gin	DTL	0,10		0,10	BHK (0,04); NTS (0,06)	P. Đông Phong	Công trình dạng tuyến	NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (Mục 11 trang 1, 0,1 ha)	Chuyển tiếp (Đã thu hồi, GPMB, đã thi công)
45	Khắc phục, xử lý ngập úng tại bản Lùng Thàng, xã Sùng Phài	DTL	0,33		0,33	BHK (0,04); NHK (0,2); CLN (0,04); ONT (0,05)	Xã Sùng Phài	Công trình dạng tuyến	NQ số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp (Đã thu hồi, GPMB, đã thi công)
46	Kênh thủy lợi Cư Nhà La đến ngã ba Nông trường	DTL	0,66		0,66	LUK (0,06); CLN (0,22); NTS (0,31); DCS (0,07)	xã Sùng Phài, P. Tân Phong	Công trình dạng tuyến	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 13 trang 2 là 0,05 ha);	Chuyển tiếp (Đã thu hồi, GPMB, đã thi công)
2.1.3	Đất công trình năng lượng	DNL	4,79		4,79					

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất				
47	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải, và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Số 4.2, 450m2/hộ, 5.1, thành phố Lai Châu	DNL	0,10		0,10	DGT	P. Tân Phong, P. Đoàn Kết	Công trình dạng tuyến	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
48	Cấp điện cho KDC sau TBA số 3, số 4, Hồng Thu Mông, nghĩa trang thành phố	DNL	0,04		0,04	BHK (0,02); ONT (0,02)	Xã San Thàng	Công trình dạng tuyến	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
49	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Số 4.3, San Thàng 2, Số 3, Số 4, Số 4.4, TĐC 1.1, và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Bàn Đông, 4.2, Khu 2D, số 6 GDD1, Phan Lin, thành phố Lai Châu năm 2019	DNL	0,23		0,23	LUK (0,05); BHK (0,06); CLN (0,06); ONT (0,02); ODT (0,04)	Các xã San Thàng, Sùng Phài và các phường: Đoàn Kết, Tân Phong, Quyết Thắng, Đông Phong	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 3 trang 7 là 0,23 ha; LUA 0,05 ha);	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
50	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Số 5.2, KDC số 1 MR, Quyết Thắng, Tả Lân Than, Phan Chu Hoa, thành phố Lai Châu	DNL	0,30		0,30	LUK (0,09); BHK (0,1); NHK (0,06); CLN (0,05)	Xã San Thàng, các P. Tân Phong, Đông Phong, Quyết Thắng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 4 trang 7 là 0,3 ha; LUA 0,09 ha);	Chuyển tiếp
51	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Lũng Than, Bàn Đông 2, thành phố Lai Châu	DNL	0,14		0,14	LUK (0,06); BHK (0,04); NHK (0,02); CLN (0,02)	Xã San Thàng, P. Đông Phong	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 5 trang 7 là 0,14 ha; LUA 0,06 ha);	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
52	Cải tạo và mở rộng phạm vi cấp điện các TBA Nùng Nàng, số 4, số 3, số 6, số 7, số 7A, chợ Nậm Loóng, nghĩa trang, Quyết Tiến, thành phố Lai Châu	DNL	0,25		0,25	LUK (0,06); BHK (0,09); NHK (0,05); CLN (0,05)	Xã San Thàng; các phường: Đoàn kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 6 trang 7 là 0,25 ha; LUA 0,06 ha);	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
53	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bàn Mới, Tả Sin Chải, TĐC1.1, KDC số 1 GĐ2, KDC số 2, Lao Tý Phùng, Sùng Phài B, Lân Nhì Thàng, Nùng Nàng, Suối Thầu, Hồng Thu Mông, và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020	DNL	0,56		0,56	LUK (0,11); BHK (0,25); NHK (0,10); CLN (0,10)	Xã San Thàng, các phường: Đông Phong, Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Tiến	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 7 trang 8 là 0,56 ha; LUA 0,11 ha);	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
54	Giảm tổn thất điện năng cho các TBA có tỷ lệ TTDN>10%: Các TBA Pê Si Ngai, Nậm Há, Cấn Ma, Ta Pung, huyện Sin Hồ; TBA CQT5.2 thành phố Lai Châu; TBA Cốc Pa, huyện Tam Đường; TBA Huổi Mẩn, huyện Nậm Nhùn	DNL	0,12		0,12	LUK (0,03); HNK (0,07); CLN (0,02)	P. Quyết Tiến	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 8 trang 8 là 0,12 ha; LUA 0,03 ha);	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB), giảm điện tích
55	Công trình: 474 Phong Thổ - Mường So	DNL	0,67		0,67	LUK (0,24); BHK (0,21); NHK (0,09); CLN (0,13)	Xã Sùng Phài, các phường: Quyết Tiến, Quyết Thắng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 9 trang 8 là 0,67 ha; LUA 0,24 ha);	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
56	Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường năm 2021	DNL	0,58		0,58	LUK (0,20); BHK (0,20); NHK (0,10); CLN (0,08)	Xã San Thàng, P. Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong	Công trình dạng tuyến	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất				
57	Dự án đường dây 220kV Phong thổ-Thân Uyên	DNL	1,72		1,72	LUK (0,04); RSX (1,68)	xã Sùng Phài, xã San Thành	Công trình dạng tuyến	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
58	Dự án cấp điện cho các thôn, bản chưa có điện tính Lai Châu	DNL	0,08		0,08	LUK (0,01); BHK (0,02); NHK(0,02); CLN(0,03)	xã Sùng Phài	Công trình dạng tuyến	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh;	Chuyển tiếp (đang thu hồi)
2.1.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,12		0,12					
59	Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm viễn thông thành phố	DBV	0,11		0,11	BCS	P. Quyết Thắng	Thửa 72 tờ 33	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp (đã thi công xong)
60	Xây dựng trạm BTS thân thiện môi trường trên địa bàn Thành phố Lai Châu	DBV	0,006		0,006	DKV (0,003); DGT (0,003)	P. Đông Phong, P. Tân Phong	Thửa 3 tờ 147 (Đông Phong); thửa 155 tờ 87 (Tân Phong)	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp (đã thi công xong)
2.1.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,38		3,38					
61	Mở rộng khuôn viên Bảo tàng tỉnh	DVH	0,58		0,58	BCS	P. Tân Phong	Thửa 92 tờ số 08 tỷ lệ 1:2000	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 16 trang 2 là 0,58 ha);	Chuyển tiếp
62	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số - Dân tộc Giáy (bản San Thành, thành phố Lai Châu)	DVH	2,80		2,80	LUK (0,25); HNK (1,20); NTS (0,23); ONT (0,1); DGT (0,1); SON (0,8); TIN (0,02); BCS (0,1)	xã San Thành	tờ 49	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 1 trang 1 là 2,8 ha; LUA 0,25 ha); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
63	Nhà văn hóa bản Sùng Chồ	DVH	0,10		0,10	TSC	Xã Sùng Phài	Thửa 15 tờ 24 tỷ lệ 1:1000	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 17 trang 2 là 0,1 ha)	Chuyển tiếp (đã thi công xong)
64	Nhà văn hóa tổ dân phố số 9	DVH	0,09		0,09	TSC	P. Quyết Thắng	Thửa 90 tờ 22 tỷ lệ 1:1000	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh;	Chuyển tiếp (đã thi công xong)
65	Nhà văn hóa bản Tả Xin Chải	DVH	0,05		0,05	DGD	P. Đông Phong	Thửa 153 tờ 72 tỷ lệ 1:1000	Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 05/5/2020 và QĐ số 804/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (đã thi công xong)
66	Nhà văn hóa tổ dân phố số 22 (0,05 ha); số 23 (0,05 ha); số 24 (0,04 ha); số 25 (0,05 ha); số 26 (0,05 ha)	DVH	0,24		0,24	DVH	P. Đông Phong	Thửa 34 tờ 84; Thửa 54 tờ 70; Thửa 45 tờ 91; Thửa 126 tờ 79; Thửa 104 tờ 78	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (hoàn thiện hồ sơ giao đất)
67	Nhà văn hóa bản Hồi Lùng (0,04 ha); bản Gia Khâu 2 (0,07 ha); bản Sin Páo Chải (0,04 ha); bản Cư Nhà La (0,2 ha)	DVH	0,35		0,35	DVH	Xã Sùng Phài	Thửa 133 tờ 16; Thửa 1 tờ 24; Thửa 47 tờ 86	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (hoàn thiện hồ sơ giao đất)
68	Nhà văn hóa các tổ dân phố 1;4;8;9;10;14;15;21	DVH	0,50		0,50	DVH	P. Tân Phong	BĐHT	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (hoàn thiện hồ sơ giao đất)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất				
69	Nhà văn hóa các tổ dân phố 2;3;5;6;7;10;11; Thành Lập	DVH	0,50		0,50	DVH	P. Đoàn Kết	BDHT	NQ số 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của HĐND tỉnh (TDP 11 là 0,03 ha)	Chuyển tiếp (hoàn thiện hồ sơ giao đất)
70	Nhà văn hóa bán Cẩng Đẳng (0,1 ha); bán Lũng Than (0,07 ha); bán Phan Lin (0,17 ha); bán Chín Chỉ Chải (0,04 ha)	DVH	0,38		0,38	DVH	Xã San Thàng	Thửa 109 tờ 106; Thửa 607 tờ 6; Thửa 98 tờ 103; Thửa 343 tờ 33	Công văn 821/UBND ngày 20/10/2021 của UBND xã San Thàng	Chuyển tiếp (hoàn thiện hồ sơ giao đất)
2.1.6	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	10,75	0,23	10,52					
71	Trường Tiểu học Đoàn Kết	DGD	2,01		2,01	BHK (0,42); CLN (0,95); ODT (0,13); DGT (0,2); BCS (0,31)	P. Đoàn Kết	Tờ 1 (thửa 59, 69, 75, 133, 93, 38)	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 5 trang 1 là 0,21 ha); NQ số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh (Mục 5 trang 1 là 1,80 ha)	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong)
72	Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Lai Châu	DGD	2,48		2,48	BHK (0,88); CLN (0,8); ONT (0,1); DGD (0,7)	Xã Sùng Phài	Thửa 60,64,65,68,95,96,... tờ 24 tỷ lệ 1:1000	NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (Mục 5 trang 1 là 2,48 ha)	Chuyển tiếp
73	Trường THCS Đông Phong	DGD	2,37		2,37	LUK (0,4); BHK (0,83); NTS (0,96); ODT (0,07); DTL (0,05); BCS (0,06)	P. Đông Phong	Tờ 82 (thửa 235,236,207,138,120,123, 144,...)	NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (Mục 4 trang 1 là 2,37 ha);	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong)
74	Trường Trung học cơ sở Quyết Tiến	DGD	2,23	0,23	2,00	BHK (0,2); CLN (1,5); ODT (0,2); DGT (0,1)	P. Quyết Tiến	Thửa 110,111,126,127,128,... Tờ 03 tỷ lệ 1:2000	NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
75	Điểm trường Mầm non - Tiểu học bán Sùng Phài	DGD	0,30		0,30	BHK (0,30)	Xã Sùng Phài	Thửa 25,... tờ 69 tỷ lệ 1:2000	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 18 trang 2 là 0,3 ha);	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
76	Trường Tiểu học - THCS Sùng Phài	DGD	1,36		1,36	BHK (0,06); CLN (0,18); DGT (0,03); ONT (0,03); DGD (1,06)	Xã Sùng Phài	Thửa 59,61,... tờ 85 tỷ lệ 1:2000	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 16 trang 2 là 0,15 ha); NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 4 trang 1 là 1,21 ha); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp (bỏ sung thêm 0,15 ha), đang thu hồi, GPMB
2.1.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,28		17,28					
77	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu B, C)	DTT	13,11		13,11	LUK (2,82); BHK (4,74); NTS (2,4); ONT (1,22); DGT (0,21); DTL (0,46); DGD (0,03); BCS (1,23)	Xã San Thàng	Tờ 99, 100 tỷ lệ 1:1000	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 2 trang 1 là 13,11 ha);	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
78	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu A)	DTT	4,17		4,17	DTL (0,10); HNK (0,15); DCS (3,92)	P. Tân Phong	Thửa 161 tờ 72; thửa 74 tờ 73; thửa 1 tờ 78	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh;	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
2.1.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,10	3,80	3,30					

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất				
79	Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu	DRA	7,10	3,80	3,30	BHK (0,7); NHK (2,0); CLN (0,6)	Xã San Thàng	Thửa 36,39,43... Tờ 124 tỷ lệ 1:2000	Văn bản số 428/HĐND-VP ngày 12/10/2017; Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu V/v Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu;	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong)
2.1.9	Đất ở nông thôn	ONT	3,50		3,50					
80	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường San Thàng 2)	ONT	0,08		0,08	DGD	Xã San Thàng	Thửa 182 tờ 49 tỷ lệ 1:1000	Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi, giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu quản lý	Chuyển tiếp
81	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường mầm non Gia Khâu 2)	ONT	0,05		0,05	DGD	Xã Sùng Phài	Thửa 97 tờ 21 tỷ lệ 1:1000	Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi, giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu quản lý	Chuyển tiếp
82	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường tiểu học và THCS Nậm Loàng)	ONT	0,07		0,07	DGD	Xã Sùng Phài	Thửa 98 tờ 21 tỷ lệ 1:1000	Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi, giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu quản lý	Chuyển tiếp
83	Bổ trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu	ONT	3,30		3,30	CLN (0,72); HNK (1,88); ONT (0,1); DGT (0,3); SON (0,3)	xã Sùng Phài	BĐHT	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 2 trng 1 là 3,3 ha); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
2.1.10	Đất ở đô thị	ODT	56,73	2,14	54,59					
84	San gạt mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (Giai đoạn 2) lô 2, lô 3	ODT	2,00		2,00	BHK (0,73); CLN (1,2); ODT (0,07)	P. Quyết Tiến	tờ 4 (thửa 15,22,17,16,23,32,30,18) tỷ lệ 1:2000	NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (Mục 13 trang 2 là 2 ha)	Chuyển tiếp
85	San gạt mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (Giai đoạn 2) lô 4, lô 5	ODT	2,00		2,00	BHK (0,73); CLN (1,2); ODT (0,07)	P. Quyết Tiến	Thửa 22,23,29,30,32,35... Tờ 04 tỷ lệ 1:2000	NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (Mục 14 trang 2 là 2 ha)	Chuyển tiếp
86	Phát triển quỹ đất xây dựng khu dân cư đô thị mới Bắc 4D	ODT	20,00	2,10	17,90	LUK (1,0); NHK (3,0); CLN (10,0); ODT (1,48); DGT (1,59); DTL (0,83)	P. Quyết Tiến	Tờ 02,03 tỷ lệ 1:2000	NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (Mục 7 trang 1 là 20,0 ha)	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB được 50%)
87	Phát triển quỹ đất để cấp TĐC và đấu giá QSD đất khu dân cư 2B, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu	ODT	2,60		2,60	BCS	P. Đông Phong	Tờ 98, 99 tỷ lệ 1:500	NQ số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất				
88	Đầu tư mặt bằng và HTKT bên đường Trần Đăng Ninh, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu	ODT	1,34	0,04	1,30	BHK (0,56); CLN (0,4); BCS (0,34)	P. Đông Phong	Thửa 611 tờ 18 tỷ lệ 1:1000	NQ số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, chưa giao đất)
89	Khu đô thị thiên đường Mắc ca tỉnh Lai Châu	ODT	22,91		22,91	LUK (0,2); HNK (8,17); CLN (0,1); NTS (0,05); RSX (13,2); DTL (0,4); ODT (0,4); DCS (0,39)	Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Thửa 03, 12,... Tờ 19 tỷ lệ 1:1000 ; đất lâm nghiệp	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh và số 29/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định 1267/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của TP Lai Châu	Chuyển tiếp (đã phê duyệt phương án BT GPMB)
90	Khu đô thị trung tâm thương mại và nhà ở Lai Châu	ODT	3,48		3,48	DTS (0,18); DGT (0,13); DTL (0,07); DGD (0,80); DTT (2,30)	P. Đoàn Kết	Thửa 48,94 tờ 17, thửa 75 tờ 16 tỷ lệ 1:500	NQ số 07/NQ-HĐND ngày 08/6/2020 của HĐND tỉnh (3,48 ha);	Chuyển tiếp
91	Khu trung tâm thương mại và nhà ở phường Đông Phong	ODT	1,74		1,74	BCS	P. Đông Phong	Thửa 11 tờ 67	Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi đất tại địa bàn phường Đông Phong, thành phố Lai Châu; giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu quản lý	Chuyển tiếp
92	Đất ở đô thị phường Quyết Tiến	ODT	0,16		0,16	TMD	P. Quyết Tiến	Thửa 54 tờ 35 tỷ lệ 1:500	Quyết định số 1760/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi đất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm do giảm nhu cầu sử dụng đất; giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu quản lý theo quy định	Chuyển tiếp
93	Phát triển quỹ đất ở khu 9 - khu dân cư số 2 phường Tân Phong (bổ sung)	ODT	0,50		0,50	BCS	P. Tân Phong	Tờ 19, 21, 87	NQ số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh (mục 12 trang 8 là 0,5 ha);	Chuyển tiếp
2.1.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
94	Trụ sở phường Quyết Tiến	TSC	0,70		0,70	DCS	P. Quyết Tiến	Thửa 103 tờ 38 tỷ lệ 1:500	NQ số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND (Mục 4 trang 1 là 0,7 ha)	Chuyển tiếp (đã thi công xong, chưa giao đất)
95	Trụ sở phường Đoàn Kết	TSC	0,99		0,99	BHK (0,06); CLN (0,08); ODT (0,04); BCS (0,75); DVH (0,06)	P. Đoàn Kết	Tờ 1 (thửa 329, 330, 303, 93)	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (0,36 ha); NQ số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh (Mục 1 trang 1 là 0,63 ha);	Chuyển tiếp (đã thi công xong, chưa giao đất)
96	Trụ sở xã San Thàng (bổ sung diện tích)	TSC	0,04		0,04	CLN (0,04)	Xã San Thàng	Thửa 105,107 tờ 41 tỷ lệ 1:2000	NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (Mục 1 trang 1 là 0,04 ha)	Chuyển tiếp (đã thi công xong, chưa giao đất)
2.1.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức nghiệp	DTS	0,30		0,30					

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất				
97	Nhà công vụ tỉnh Lai Châu	DTS	0,30		0,30	DKV	P. Tân Phong	Thửa 75 tờ 65 tỷ lệ 1:500	NQ số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp (đã thi công xong, chưa giao đất)
98	Xây dựng văn phòng thường trú Báo nhân dân tại tỉnh Lai Châu	DTS	0,15	0,07	0,08	BCS	P. Tân Phong	Thửa 77 tờ 62; thửa 1 tờ 70	NQ số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện 0,07 ha, còn lại chuyển tiếp
2.1.13	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	18,60	0,10	18,50					
99	Khu lâm viên thành phố Lai Châu	DKV	18,60	0,10	18,50	BHK (0,04); CLN (2,0); TMD (1,45); ODT (0,35); DGT (0,03); DTL (0,01); DVH (3,35); DKV (10,14); BCS (1,13)	P. Tân Phong	Tờ 8 (thửa 126,131,104,100,97,117,114,...); Tờ 7 (thửa 140,130,116,112,111,120,125,127,...)	NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (mục 12 trang 2 là 18,5 ha);	Chuyển tiếp (Đã thu hồi, GPMB, đang thi công)
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		4,86		4,86					
2.2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4,86		4,86					
100	Đất thương mại, dịch vụ Tô 5	TMD	0,56		0,56	BCS	P. Tân Phong	Thửa 82 tờ số 08 tỷ lệ 1:2000	Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
101	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (thửa đất giáp đường Võ Nguyên Giáp)	TMD	1,20		1,20	BCS	P. Quyết Thắng	Thửa 118 tờ 12 tỷ lệ 1:1000	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
102	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (Thửa đất thuộc tổ 5 giáp Ban quản lý công trình giao thông (khu nhà hàng, khách sạn)	TMD	0,24		0,24	BCS	P. Tân Phong	Thửa 133,139 tờ số 08 tỷ lệ 1:2000	Quyết định số 1364/QĐ-UBND ngày 16/9/2009 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
103	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (thửa đất giáp đường Lò Văn Hặc, đường Trần Văn Thọ (sau DN Quảng Ba)	TMD	0,65		0,65	BCS	P. Tân Phong	Thửa 107 tờ số 79 tỷ lệ 1:500	Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
104	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (cạnh Điện lực thành phố)	TMD	0,17		0,17	BCS	P. Quyết Thắng	Thửa 72 tờ 33	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
105	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trung tâm kiểm định chất lượng công trình XD - Sờ Xây dựng)	TMD	0,33		0,33	TSC	P. Tân Phong	Thửa 14 tờ số 39 tỷ lệ 1:500	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
106	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Viện kiểm sát nhân dân tỉnh cũ)	TMD	0,26		0,26	TSC	P. Quyết Tiến	Thửa 06 tờ 58 tỷ lệ 1:500	Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/11/2018 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
107	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Cục dự trữ nhà nước khu vực Tây Bắc)	TMD	0,06		0,06	TSC	P. Đoàn Kết	thửa 76 tờ 10 tỷ lệ 1:500	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
108	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở Kho bạc cũ)	TMD	0,08		0,08	TSC	P. Đoàn Kết	thửa 73 tờ 09 tỷ lệ 1:500	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
109	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở liên cơ quan các đơn vị sự nghiệp số Tư Pháp, Thư viện tỉnh, TT phát hành sách)	TMD	0,16		0,16	TSC	P. Đoàn Kết	thửa 21,29 tờ 11 tỷ lệ 1:500	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất				
110	Điểm giao dịch San Thàng - Agribank chi nhánh thành phố Lai Châu	TMD	0,06		0,06	TMD	Xã San Thàng	Thửa 107 tờ 56 tỷ lệ 1:500	Giấy chuyển nhượng quyền sở hữu sử dụng đất ngày 25/10/2004, giấy biên nhận ngày 18/11/2004 giữa ông: Nguyễn Duy Thoan và Agribank chi nhánh Lai Châu	Chuyển tiếp
111	Đấu giá đất thương mại (Cạnh khách sạn Việt Trang)	TMD	0,14		0,14	BCS	P. Đông Phong	Thửa 55 tờ 96 tỷ lệ 1:500	Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
112	Đấu giá đất thương mại (Giáp đường Đặng Thai Mai, cạnh doanh nghiệp Tân Đức)	TMD	0,17		0,17	BCS	P. Đông Phong	Thửa 2 tờ 69	Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
113	Đấu giá đất thương mại (Gần ngã tư đi Sin Hồ, UBND thành phố cũ)	TMD	0,16		0,16	BCS	P. Đoàn Kết	Thửa 46 tờ 15 tỷ lệ 1:500	Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
114	Đấu giá đất thương mại dịch vụ tại tổ 9, phường Tân Phong	TMD	0,10		0,10	BCS	P. Tân Phong	Thửa 152, 153, tờ 69, tỷ lệ 1:500	QĐ 1584/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi đất trên địa bàn phường Tân Phong, thành phố Lai Châu; giao cho UBND thành phố Lai Châu quản lý	Chuyển tiếp
115	Đấu giá Chợ Trung tâm Thành phố	TMD	0,52		0,52	DCH	P. Đoàn Kết	Thửa 15, tờ bản đồ số 7, tỷ lệ 1/500	QĐ 658/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi đất, giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu để quản lý, mở rộng chợ trung tâm thành phố Lai Châu tại phường Đoàn Kết	Chuyển tiếp
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác		16,16	1,16	15,00					
2.3.1	Đất ở tại đô thị	ODT	14,14	0,97	13,17					
116	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	1,20	0,03	1,17	HNK (1,15); CLN (0,02)	P. Đoàn Kết		Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đã thực hiện 0,03 ha; còn lại chuyển tiếp
117	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,48	0,07	0,41	LUK (0,09); BHK (0,19); CLN (0,13)	P. Đông Phong		Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đã thực hiện 0,07 ha; còn lại chuyển tiếp
118	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,71	0,09	0,62	CLN (0,24); NKH (0,03); HNK (0,35)	P. Quyết Thắng		Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đã thực hiện 0,09 ha; còn lại chuyển tiếp
119	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	1,90	0,26	1,64	HNK (1,28); CLN (0,34); NTS (0,02)	P. Quyết Tiến		Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đã thực hiện 0,26 ha; còn lại chuyển tiếp
120	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	1,18	0,12	1,06	HNK (0,83); CLN (0,23)	P. Tân Phong		Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đã thực hiện 0,12 ha; còn lại chuyển tiếp
121	Thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất cho 315 hộ gia đình, cá nhân (đất dôi dư)	ODT	1,58		1,58	BCS	TP. Lai Châu		Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất				
122	Thực hiện giao đất tái định cư cho 340 thửa bị thu hồi đất để thực hiện các dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu	ODT	3,09	0,40	2,69	BCS	TP. Lai Châu		Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
123	Thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất 361 thửa đất tại các khu dân cư trên địa bàn thành phố Lai Châu	ODT	4,00		4,00	BCS	TP. Lai Châu		Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
2.3.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,71	0,19	1,52					
124	Đất ở xen kẹp trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	0,38		0,38	BHK	Xã Sùng Phài		Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
125	Đất ở xen kẹp trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	0,83	0,19	0,64	LUK (0,06); HNK (0,54); CLN (0,02); NTS (0,02)	Xã San Thàng		Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đã thực hiện 0,19 ha; còn lại chuyển tiếp 0,83 ha
126	Thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất cho 50 hộ gia đình, cá nhân (đất dôi dư)	ONT	0,50		0,50	BCS	xã Sùng Phài, xã San Thàng		Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
2.3.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,31		0,31					
127	Cải tạo khu nuôi nhốt gia súc tập trung bản Gia Khâu 1	NKH	0,31		0,31	LUK (0,15); NHK (0,15); DGT (0,01)	Xã Sùng Phài	Thửa 87,94,95,100,...,104 tờ 18 tỷ lệ 1:1000	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 6 trang 1 là 0,31 ha);	Chuyển tiếp (Đã thu hồi, GPMB, đã thi công)
B	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI NĂM 2023 (22 CÔNG TRÌNH)		7,10	0,04	7,06					
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh									
1.1	Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh									
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng									
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất									
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất									
2	Các công trình, dự án còn lại		7,10	0,04	7,06					
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		2,69	0,04	2,65					
2.1.1	Đất giao thông	DGT	0,15		0,15					
1	Phát triển quỹ đất xây dựng khu dân cư đô thị mới Bắc 4D (san gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu phía bắc QL4D thành phố Lai Châu)	DGT	0,15		0,15	ODT(0,08); CLN (0,07)	P Quyết Tiến	Thửa 38,39,40,102 tờ 33; thửa 66,68,71,72,73 tờ 27	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu (STT 1 trang 1 là 0,15 ha)	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất				
2.1.2	Đất công trình năng lượng	DNL	0,58		0,58					
2	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: 5A, TT thương mại, 2A MR, 6 GD1A, 8-10, thành phố Lai Châu	DNL	0,22		0,22	BHK (0,03); NHK (0,02); CLN (0,03); ONT (0,04); ODT (0,05); DGT (0,05)	P. Tân Phong	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 10 trang 8 là 0,22 ha);	Đăng ký mới
3	Chống quá tải và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: 8A, Bản mới, Phan Lìn, Chợ Nậm Loàng, TĐC 1.1, Sùng Chồ, Sùng Phải, Tả Sín Chải, bản Lùng Cù, bản Cu Ty	DNL	0,36		0,36	HNK (0,14); CLN (0,04); ONT (0,04); ODT (0,08); DGT (0,06)	Xã San Thàng, P. Quyết Tiến, P. Quyết Thắng, xã Sùng Phải	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 10 trang 8 là 0,36 ha);	Đăng ký mới
2.1.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,33		0,33					
4	Nhà văn hóa tổ dân phố số 28	DVH	0,05		0,05	BCS	P. Đông Phong	Tờ 157	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
5	Nhà văn hóa tổ dân phố số 1, 2, 3, 5, 6, 8, 12	DVH	0,28		0,28	DVH	P Quyết Tiến	Thửa 8 tờ 42; tờ 55; Thửa 13 tờ 52; Thửa 2 tờ 35; Thửa 18 tờ 39; Thửa 28 tờ 4; ..	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
2.1.4	Đất cơ sở y tế	DYT	0,12	0,04	0,08					
6	Trạm y tế xã San Thàng	DYT	0,12	0,04	0,08	TSC (0,08)	xã San Thàng	Thửa 30 tờ 53	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 2 trang 7 là 0,08 ha);	Đăng ký mới
2.1.5	Đất ở tại đô thị	ODT	1,51		1,51					
7	05 thửa đất VT1 bám trục đường Lê Duẩn, phường Tân Phong thành phố Lai Châu	ODT	0,062		0,062	BCS	P Tân Phong	Tờ 5, tờ 6	Quyết định giao đất số 740/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
8	Đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất (phát triển quỹ đất ở khu 9 - khu dân cư số 2 phường Tân Phong (bổ sung))	ODT	0,194		0,194	BCS	P Tân Phong	Thửa 5 tờ 19	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật số 1363/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND thành phố Lai Châu	Đăng ký mới
9	Đấu giá quyền sử dụng đất dôi dư tại các khu dân cư	ODT	0,098		0,098	DCS	P Quyết Tiến, Đông Phong		Đất đã thu hồi	Đăng ký mới
10	Đấu giá và giao đất khu dân cư Bắc 4D	ODT	1,02		1,02	DCS	P Quyết Tiến	Tờ 2, tờ 3	Đất đã thu hồi	Đăng ký mới
11	Đấu giá đất dôi dư tại tờ 9	ODT	0,057		0,057	BCS	P Tân Phong	ĐDHT	Đất đã thu hồi	Đăng ký mới
12	Khu đất đường Nùng Nàng (chia lô 15 xuất đất ở dự kiến bán đấu giá) cuối Đại lộ Lê Lợi	ODT	0,024		0,024	BCS	P. Tân Phong	Tờ 19	Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
13	Các thửa đất còn lại dự án đường Nùng Nàng - Nậm Tăm (bám mặt tiền Đại lộ Lê Lợi)	ODT	0,053		0,053	BCS	P. Tân Phong	Tờ 19	Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		0,28		0,28					
2.2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,28		0,28					
14	Khu đất thuộc tờ 9 (Giáp doanh nghiệp Bảo Ân)	TMD	0,11		0,11	BCS	P. Tân Phong	Thửa 11 tờ 68	Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 21/5/2014 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất				
15	Khu đất phổ thương mại (7 thửa) cùng dãy nhà hàng Hoa Việt	TMD	0,17		0,17	BCS	P. Tân Phong	Thửa 30,31,36,37,44,45 tờ 80	Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 30/6/2016; Quyết định số 821, 823, 824, 825/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác		4,13		4,13					
2.3.1	Đất ở tại đô thị	ODT	2,73		2,73					
16	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,062		0,062	CLN (0,03); BHK (0,032)	P. Quyết Thắng		Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
17	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,80		0,80	RPH (0,05); CLN (0,055); BHK (0,695)	P. Quyết Tiến		Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
18	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,50		0,50	HNK (0,47); CLN (0,03)	P. Đoàn Kết		Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
19	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,99		0,99	CLN (0,34); NTS (0,04); BHK (0,61)	P. Tân Phong		Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
20	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,38		0,38	LUK (0,038); BHK (0,25); CLN (0,092)	P. Đông Phong		Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
2.3.2	Đất ở tại nông thôn		1,40		1,40					
21	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	1,35		1,35	HNK (0,93); CLN (0,35); LUK (0,02); NTS (0,05)	Xã San Thàng		Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
22	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	0,05		0,05	BHK	xã Sùng Phài		Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
	TỔNG CỘNG (A+B) = 149 CÔNG TRÌNH		296,03	24,90	271,13					

**BIỂU 13/CH. CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU**

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Diện tích đầu kỳ năm 2022	CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI ĐẾN NĂM 2023																														CỘNG GIẢM	BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM	Diện tích cuối kỳ năm 2023											
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DXH	DCH				DDL	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	CSD
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		9.687,99	6.854,73	997,35		1.929,46	757,25	2.178,45	867,74	656,79	110,41	14,08	1.449,95	72,04	51,64	57,65	1,98	21,97	738,64	434,05	76,97	13,60	18,63	104,22	19,20	11,50	2,02	10,21	4,27	31,57	8,93	3,48	3,14	72,13	74,77	218,06	28,31	23,71	1,49	49,04	26,11	9,27	1.383,31	210,76	0,00	9.687,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.024,01	6.854,72	997,35		1.929,46	757,25	2.178,45	867,74	656,79	110,41	14,07	169,28	2,94	3,00			117,56	61,13	28,99	1,68		7,48	10,11	4,87		3,30					11,39	5,18	29,03	0,18					169,28	-169,27	6.854,73				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.026,68	997,50	997,35								0,15	29,18					27,75	7,68	15,74	0,22		0,40	2,82	0,89							0,09	1,33							29,33	-29,33	997,35				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																																													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.992,79	1.929,61		1.929,46							0,15	63,18	1,31		1,00		42,94	24,14	5,60	1,23		2,69	4,89	1,69		2,70					2,94	3,90	11,03	0,06					63,33	-63,33	1.929,46				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	806,84	757,25			757,25							49,59	0,62		2,00		34,05	26,16	3,25			3,43		0,61		0,60				4,00	1,09	7,71	0,12					49,59	-49,59	757,25					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.179,47	2.178,45				2.178,45						1,02	0,97																											1,02	-1,02	2.178,45			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	882,96	867,74						867,74	656,79			15,22	0,04							1,98	0,30											4,40								15,22	-15,22	867,74			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	656,79	656,79							656,79	656,79																																	656,79		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	121,51	110,41								110,41		11,09					10,84	2,85	4,40	0,23		0,96	2,40						0,05	0,10	0,11								11,09	-11,09	110,41				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,77	13,77									13,77																														0,31	14,08			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.239,21	0,01									0,01	1.239,20	63,12	51,64	50,98	1,98	21,97	607,73	366,82	47,09	11,19	18,63	96,37	3,94	6,63	1,91	6,91	4,27	31,57	8,93	3,48	3,14	59,46	69,09	173,86	26,68	23,63	1,49	49,04	26,11	9,27	0,01	210,74	1.449,95	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	63,36											63,36	63,12					0,24	0,24																				0,24	8,68	72,04				
2.2	Đất an ninh	CAN	51,64											51,64		51,64																														51,64	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,94											48,94			47,08			0,26	0,16	0,10											1,45		0,16							1,87	8,71	57,65			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,03											2,03				1,98		0,05	0,05																					0,05	-0,05	1,98			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	21,97											21,97								21,97																								21,97	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	604,33	0,01									0,01	604,32					2,88		594,43	360,57	43,26	10,08	18,55	95,84	2,72	6,34	1,90	6,91	4,27	31,57	8,93	3,48		3,89	0,50	2,56	0,06					9,90	134,32	738,64	
-	Đất giao thông	DGT	361,42	0,01									0,01	361,41						0,60		359,67	358,12	0,70	0,10		0,33	0,21	0,21	0,00					0,23	0,30	0,61					3,30	72,63	434,05			
-	Đất thủy lợi	DTL	45,90											45,90						0,40		44,81	1,74	42,46			0,05	0,56						0,31		0,38						3,44	31,07	76,97			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,45											13,45							10,04	0,01	0,10	9,93										3,35			0,06					3,52	0,15	13,60			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,55											18,55																														0,08	18,63		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,09											97,09						0,40		96,21	0,68		0,05		95,46	0,03							0,20	0,28							1,64	7,13	104,22		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,21											4,21						1,00		1,92																				2,29	14,99	19,20			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,16											6,16							0,03																				0,03	5,34	11,50				
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,90											1,90																													0,12	2,02			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,91											6,91																													3,30	10,21			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,27											4,27																															4,27		
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,57											31,57								31,57	0,00																					0,00	0,00	31,57	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,93											8,93								8,93																								8,93	
-	Đất chợ	DCH	3,96											3,96						0,48		3,48																						0,48	-0,48	3,48	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,14											3,14																																	3,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	54,08											54,08								0,01	0,01																					0,31	18,05	72,13	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	72,66											72,66								4,37	2,21	0,63	0,10		0,13	1,22	0,08															4,37	2,11	74,77	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	176,36											176,36								4,83	3,32	0,90			0,40		0,21						0,35									5,22	41,69	218,06	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,84											27,84					</																												